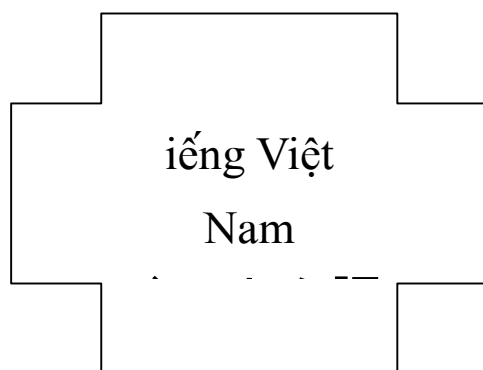


Sách hướng dẫn về y tế bằng tiếng nước ngoài  
( tiếng Việt Nam ) dành cho quý vị ngoại kiều  
Sách hướng dẫn về chẩn khám răng bằng tiếng Việt  
Nam dành cho quý vị ngoại kiều

外国語医科診療マニュアル  
外国語歯科診療マニュアル



tháng 10 năm 2001  
2001 (平成 13) 年 10 月

# < 診 療 科 目 >

## Các khoa trong bệnh viện

### — 目 次 —

#### Mục lục

総合 / Tổng hợp	1
内科 / Nội khoa	7
外科・整形外科	14
Ngoại khoa・Chỉnh hình ngoại khoa	
外科・胃腸科 / Ngoại khoa・Khoa dạ dày	16
小児科 / Khoa nhi đồng	18
産婦人科 / Khoa sản phụ	29
耳鼻科 / Khoa tai mũi họng	39
眼科 / Nhãn khoa	41
皮膚科 / Khoa da liễu	
4	2
泌尿器科 / Khoa tiết niệu	44
歯科 / Nha khoa	45

そうごう  
総合／Tổng hợp

びょういんうけつけ  
病院受付／Quầy tiếp nhận trong bệnh viện

1. 国名は？／Anh (chị) đến từ nước nào？
2. いつ日本に来ましたか？／Khi nào anh (chị) đến Nhật Bản？
3. 日本語は話せますか？ (①はい ②いいえ)  
Anh (chị) có thể nói tiếng Nhật không？ (①Vâng ②Không)
4. 通訳の人はいますか？ (①はい ②いいえ)／Có người thông dịch không？ (①Vâng ②Không)
5. 日本語を話せる友人はいますか？ (①はい ②いいえ)  
Có bạn có thể nói tiếng Nhật không？ (①Vâng ②Không)
6. その友人にきてもらうことはできますか？ (①はい ②いいえ)  
Có thể nhờ bạn (có thể nói tiếng Nhật) đến cùng với anh (chị) không？ (①Vâng ②Không)
7. その友人に電話通訳を頼めますか？ (①はい ②いいえ)  
Có thể nhờ bạn (có thể nói tiếng Nhật) thông dịch qua điện thoại không？ (①Vâng ②Không)
8. その友人にあなたの病状を知らせてもよろしいですか？ (①はい ②いいえ)  
Có thể cho bạn (có thể nói tiếng Nhật) biết bệnh trạng không？ (①Vâng ②Không)
9. 職業は？／Xin cho biết nghề nghiệp hiện nay.
10. 会社の人と一緒に来ていますか？ (①はい ②いいえ)  
Có phải anh (chị) đến cùng với người làm cùng công ty？ (①Vâng ②Không)
11. 会社の連絡先を教えてください。  
Xin cho biết liên lạc của công ty (ví dụ: địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ điện thư (e-mail) v.v . . . )
12. 保険に加入していますか？ (①はい ②いいえ)／Anh (chị) có bảo hiểm sức khỏe không？ (①Có ②Không)
13. 保険に加入していない場合は、自己負担になりますが、それでもよろしいですか？ (①はい ②いいえ)  
Nếu không có bảo hiểm, phải trả tất cả tiền điều trị. Anh (chị) có đồng ý không？ (①Vâng ②Không)
14. それでは、この診療申込書に記入して下さい。(国籍・氏名・性別・生年月日・住所・電話番号)  
Xin điền vào đơn xin chẩn khám : quốc tịch・họ tên・giới tính・ngày tháng năm sinh・địa chỉ・số điện thoại.

国籍／Quốc tịch : \_\_\_\_\_  
 名前 姓 \_\_\_\_\_ 名 \_\_\_\_\_ 洗礼名 \_\_\_\_\_  
 Họ tên : họ : \_\_\_\_\_ tên : \_\_\_\_\_ tên thánh \_\_\_\_\_  
 性別／Giới tính \_\_\_\_\_ 男／nam・女／nữ  
 生年月日 \_\_\_\_\_ 年 \_\_\_\_\_ 月 \_\_\_\_\_ 日 \_\_\_\_\_ 年齢 \_\_\_\_\_  
 Ngày tháng năm sinh \_\_\_\_\_ ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_ tuổi \_\_\_\_\_  
 住所／Địa chỉ \_\_\_\_\_  
 郵便番号／Số hòm thư bưu điện \_\_\_\_\_ 電話番号／Số điện thoại \_\_\_\_\_

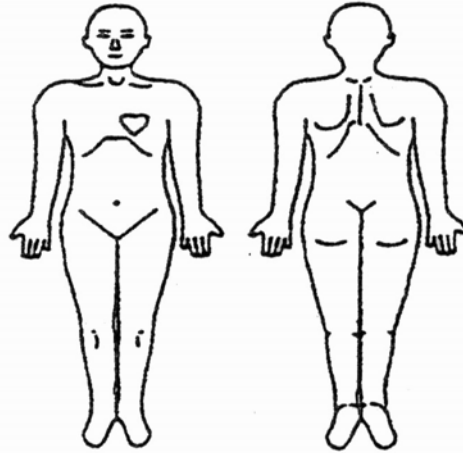
※ 女性に対して／Phần dành cho phụ nữ

1. 妊娠している可能性がありますか？最終月経はいつですか？  
Có phải chị đang có thai? Xin cho biết ngày có kinh gần nhất của chị.
2. 熱がありますか？（ °C）いつからですか？／Chị có bị sốt không? Từ lúc nào? Bao nhiêu độ（ °C）?
3. 食欲はありますか？今朝、朝食を摂りましたか？（①はい ②いいえ）  
Chị có ăn uống được không? Hôm nay, chị đã ăn sáng chưa? (①Vâng ②Không)
4. お通じはどうですか？いつからですか？（便秘・下痢）ですか？  
Phân ra sao? Có từ lúc nào? Có bị (táo bón・ tiêu chảy) không?
5. たばこを吸いますか？（①はい ②いいえ）／Chị có hút thuốc lá không? (①Vâng ②Không)  
アルコールを飲みますか？何をどのくらい飲みますか？昨日（今日）は飲みましたか？  
Chị có uống bia, rượu không? Xin cho biết loại bia, rượu và liều lượng uống. Đã uống vào hôm qua (hôm nay) không?
6. 何科に受診されますか？／Chị muốn đến khám khoa nào?  
整形外科・外科・内科・小児科・産婦人科・耳鼻咽喉科・眼科・皮膚科・泌尿器科  
Chỉnh hình ngoại khoa・Ngoại khoa・Nội khoa・Khoa nhi đồng・Khoa sản phụ・Khoa tai mũi họng・  
Nhân khoa・Khoa da liễu・Khoa tiết niệu
7. \_\_\_\_\_科は \_\_\_\_\_番の部屋です。／Khoa \_\_\_\_\_ nằm tại phòng số \_\_\_\_.  
\_\_\_\_\_番の \_\_\_\_\_科の受付に（①行ってください。②案内します。）  
(①Xin chị đến・②Sẽ hướng dẫn chị đến) quầy tiếp nhận của khoa \_\_\_\_\_ tại phòng số \_\_\_\_.

科診療室／Phòng khám của khoa \_\_\_\_\_

1. カルテをつくれます。主訴はなんですか？  
Sẽ làm bảng chẩn khám. Có triệu chứng (bệnh trạng) gì? \_\_\_\_\_
2. 主訴はいつからですか？／Có triệu chứng này từ lúc nào? \_\_\_\_\_
3. 何か薬を服用しましたか？（①はい ②いいえ）  
Đã dùng thuốc gì không? (①Vâng ②Không)
4. 薬は効きましたか？（①はい ②いいえ）  
Thuốc có hiệu quả không? (①Vâng ②Không)
5. 既往症は？家族歴は？／Xin cho biết bệnh đã chữa khỏi. Xin cho biết lý lịch bệnh của gia đình.  
既往症／Bệnh đã chữa khỏi. \_\_\_\_\_  
家族歴／Lý lịch bệnh của gia đình \_\_\_\_\_
6. それはいつ頃で、病名は？  
Bệnh từ lúc nào? Xin cho biết tên bệnh. \_\_\_\_\_
7. 入院は出来ますか？（①はい ②いいえ）／Có thể nhập viện không? (①Vâng ②Không)

8. 体の場所を、指で示して下さい。(身体の図) / Xin lấy tay chỉ bộ phận cơ thể. (Hình cơ thể con người)



9. 今まで食事・薬または注射で、体に発疹ができたことがありますか? (①はい ②いいえ)  
 Từ trước đến nay, đã có dị ứng do ăn uống · thuốc men hoặc do chích thuốc không? (①Vâng ②Không)
10. 検査は、\_\_\_\_\_を行います。/ Anh (chị) sẽ được kiểm tra \_\_\_\_\_.
11. 病名は\_\_\_\_\_です。/ Tên bệnh là \_\_\_\_\_.

## 会計 / Quầy tính tiền

1. 日本では保険診療制度ですが、健康保健に加入していますか? (①はい ②いいえ)  
 Tại Nhật Bản, khi đi khám bệnh cần phải có bảo hiểm (hoken). Anh (chị) đã vào bảo hiểm sức khỏe chưa? (①Vâng ②Không)
2. 保険に加入していない場合、自費扱いとなりますが、それでもよろしいですか? (①はい②いいえ)  
 Nếu không có bảo hiểm, anh (chị) phải trả toàn bộ các chi phí. Anh (chị) có đồng ý không? (①Vâng ②Không)
3. 本日の診療について全額、お支払いできますか? (①はい ②いいえ)  
 Anh (chị) có thể chi trả toàn bộ khoản tiền điều trị hôm nay không? (①Vâng ②Không)
- ① 全額支払えない場合、いくらならお支払いできますか?  
 Nếu không thể chi trả toàn bộ khoản tiền điều trị, vậy anh (chị) có thể chi trả khoảng bao nhiêu?
- ② \_\_\_日までに持ってきてください。/ Xin mang đến đây cho đến ngày \_\_\_.
- ③ 福祉事務所 (市役所) で相談してください。  
 Xin thảo luận với văn phòng phúc lợi (có quan hành chính địa phương).
- ④ 保険人の名前、住所、電話番号を書いてください。  
 Xin cho biết họ tên, địa chỉ, số điện thoại của người chủ (người đứng tên) bảo hiểm.
- ⑤ 日本語のわかる友人を連れてきてください。/ Xin đến cùng với người thông thạo tiếng Nhật.

## 薬 局 / Nhà thuốc

1. 診察を受けましたか? (①はい ②いいえ)

Anh (chị) đã được chẩn khám rồi phải không? (①Vâng ②Không)

2. 服薬指導 / Hướng dẫn về cách dùng thuốc

- いつ頃から症状がありますか? / Anh (chị) đã phát hiện bệnh trạng từ lúc nào?
- 症状の程度はどのくらいですか? / Xin cho biết mức độ của bệnh trạng. \_\_\_\_\_
- アレルギーはありますか? (①はい ②いいえ) / Có bị dị ứng không? (①Vâng ②Không)
- アレルギーの原因はわかりますか? / Có biết nguyên nhân dị ứng không? \_\_\_\_\_
- 持病がありますか? (①はい ②いいえ)

Có bị bệnh kinh niên (bệnh kéo dài lâu năm) không? (①Vâng ②Không)

- 他の薬を服んでいますか? (①はい ②いいえ)

Có dùng các loại thuốc khác không? (①Vâng ②Không)

- 服用中の薬の名前はわかりますか? / Xin cho biết loại thuốc đang dùng. \_\_\_\_\_
- 妊娠していますか? (①はい ②いいえ) / Chị đang có thai phải không? (①Vâng ②Không)

3. この薬を服用して下さい。 / Xin dùng loại thuốc này.

この薬は、 / Loại thuốc này sẽ:

- 熱を下げます。 / Hạ nhiệt.
- 痛みを和らげます。 / Làm giảm đau.
- 炎症を抑えます。 / Làm cho bớt viêm.
- 鼻水・鼻づまりを柔らかくします。 / Làm cho bớt chảy nước mũi • bớt nghẹt mũi.
- 咳をとめます。 / Làm giảm ho.
- 喘息の薬です。 / Là thuốc trị bệnh suyễn.
- 風邪薬です。 / Là thuốc cảm.
- ビタミン剤です。 / Là thuốc bổ (vitamin).
- 吐き気を抑えます。 / Làm giảm sự buồn nôn.
- 下痢をとめます。 / Là thuốc làm ngưng tiêu chảy.
- 消化を促します。 / Là thuốc trợ giúp tiêu hóa.
- 胃腸薬です。 / Là thuốc đau bao tử.
- 排便を促します。 / Trợ giúp bài tiết.
- 痒みをとめます。 / Giảm bớt ngứa.
- イライラや興奮を静める薬です。 / Giảm sự nóng nảy, bức bối và kích động.
- 傷口を消毒する薬です。 / Sát trùng vết thương.
- 乗り物酔いを防止します。 / Chống say sóng (khi đi xe, tàu v.v . . .).
- 妊娠しているかどうか検査する薬です。 / Kiểm tra xem có thai hay không.

## 剤 形 / Hình dạng thuốc

● 内用薬 / Thuốc uống

① 粉薬 / Thuốc bột

- ② 水薬 / Thuốc nước
- ③ 錠剤 / Thuốc viên
- ④ カプセル / Thuốc con nhộng
- ⑤ トローチ / Thuốc viên bọc đường

● 外用薬 / Thuốc thoa ngoài da

- ① 点眼薬 / Thuốc nhỏ mắt
- ② 眼軟膏 / Thuốc mỡ (cao) bôi mắt
- ③ 軟膏 / Thuốc mỡ (cao)
- ④ 点鼻薬 / Thuốc nhỏ mũi
- ⑤ うがい薬 / Thuốc súc miệng
- ⑥ 座薬 / Thuốc nhét hậu môn
- ⑦ 湿布薬 / Thuốc dán
- ⑧ 吸入薬 / Thuốc hít vào mũi

4. 用法・用量を説明します。 / Hướng dẫn về cách dùng và liều lượng.

用法・用量は必ずお守りください。 / Xin dùng theo đúng phương pháp và liều lượng

- ・ 1回 ( ) (錠、カプセル、包、ml)

1 lần ( ) (viên, viên (thuốc con nhộng), gói, ml)

- ・ 1日 (1、2、3、4) 回飲んでください。 / Dùng (1, 2, 3, 4) lần trong 1 ngày.

(朝、昼、夕、ねる前) に服用してください。

Dùng vào (buổi sáng, buổi trưa, buổi tối, trước khi đi ngủ).

(食前、食後、食間) に服用してください。 / Dùng vào (trước, sau, giữa 2) buổi ăn.

( ) 時間ごとに服用してください。 / Xin dùng cách khoảng ( ) tiếng đồng hồ.

- ・ 十分な水あるいはお湯で、飲んでください。

Xin uống thuốc bằng nhiều nước hoặc nước nóng.

- ・ 1回2~3滴を1日3~4回点眼してください。 / Xin nhỏ 2~3 giọt 1 lần, 1 ngày nhỏ 3~4 lần.

- ・ 1回1ビン飲んでください。(1日2ビンまでです)

Xin uống 1 lần 1 chai. (Chỉ được uống dưới 2 chai trong 1 ngày)

- ・ 1目盛りを、水60mlにうすめて、1日数回うがいしてください。

Xin pha loãng 1 mức thuốc bằng 60 ml nước và súc miệng vài lần trong 1 ngày.

- ・ 1日4~5回、1回1錠を口の中で噛まずに溶かしながら服用してください。

Xin dùng 1 ngày 4~5 lần, 1 lần 1 viên. Xin đừng nhai mà hãy ngậm thuốc trong miệng để thuốc tan.

- ・ 発熱したとき使用してください。 / Xin dùng khi bị sốt.

- ・ 適用量を患部に塗布してください。 / Xin thoa lên nơi cần được chữa trị với liều lượng thích hợp.

- ・ 必要なところに貼ってください。 / Xin dán lên những nơi cần thiết.

- ・ 座薬を先の太い方から肛門に挿入してください。

Xin nhét đầu to của thuốc nhét hậu môn vào hậu môn trước.

- ・ 肛門から注入してください。 / Xin bơm vào hậu môn.

- ・ 患部に吹き付けてください。 / Xin phun lên nơi cần được chữa trị.

5. 保存方法について / Về phương pháp bảo quản

- ・ 他の容器に入れ替えないようにしてください。(どんな薬かわからなくなります)

Xin đừng để lẫn lộn với những thuốc khác. (Để tránh dùng lầm thuốc)

- 直射日光を避け、なるべく涼しいところに保管してください。

Xin bảo quản tại những nơi không trực tiếp chịu ảnh hưởng của ánh nắng mặt trời. Bảo quản tại những nơi càng mát mẻ càng tốt.

- 子どもの手の届かないところに保管してください。

Xin để tại những nơi trẻ em không thể với tay đến được.

#### 6. 副作用などについて / Về phản ứng phụ

- この薬を飲んで眠くなることがありますので、車の運転や機会の操作は避けてください。

Sẽ dễ cảm thấy buồn ngủ sau khi uống thuốc. Vì vậy, sau khi uống thuốc đừng nên lái xe hoặc điều khiển máy móc.

- この薬を飲むと多少胃が荒れるかもしれません。

Có khi bị lở loét bao tử chút ít sau khi uống thuốc này.

- 希に、発疹、食欲不振、悪心、めまいが起こることがあります。もし起こったら服用を中止して、すぐ医師・薬剤師に相談して下さい。

Hiếm có trường hợp bị nổi mề đay, không ăn uống được, cảm thấy buồn nôn, cảm thấy chóng mặt sau khi dùng thuốc. Nhưng nếu gặp phải những trường hợp nêu trên, xin ngừng dùng thuốc và thảo luận với bác sĩ, dược sĩ ngay.

- 尿の色が黄色くなるがありますが、心配ありません。

Nước tiểu có thể trở thành màu vàng nhưng không có gì phải lo lắng.



# 内科 / Nội khoa

## 内科受付 / Quầy tiếp nhận của nội khoa

### 診察前 / Trước khi chẩn khám

1. ここが内科の受付です。 / Đây là quầy tiếp nhận của nội khoa.
2. カードに症状を書いてください。書いたら内科受付に出してください。  
Xin viết vào giấy bệnh trạng và nộp cho quầy tiếp nhận của nội khoa.
3. 診察の順番が来るまで待合室で待っていてください。  
Xin chờ tại phòng chờ đợi cho đến thú tự.
4. 番号で診察します。入ってください。 / Anh (chị) được chẩn khám tại phòng số \_\_. Xin mời vào.

### 診察後 / Sau khi chẩn khám

1. これがあなたの診察券です。次の来院の際は、これをお持ち下さい。  
Đây là thẻ khám bệnh của anh (chị). Xin mang thẻ này đến vào lần tới.
2. 会計をして、薬局で薬をもらってください。 / Xin tính tiền và đến nhà thuốc để nhận thuốc.
3. 帰宅して結構です。 / Anh (chị) có thể về nhà.
4. おだいじに。 / Chúc anh (chị) mau lành bệnh.

## 内科診療室 / Phòng khám bệnh của nội khoa

### 問診票 (1) / Bảng chẩn khám (1)

1. この紙に症状を (①書いてください。②チェックしてください)。  
Xin (①viết ②đánh dấu) vào giấy này bệnh trạng.
2. この紙は診療室で見せてください。 / Xin đưa giấy này cho nhân viên phòng khám bệnh xem.
3. この紙は受付に出してください。 / Xin nộp giấy này tại quầy tiếp nhận.
4. この紙はナースに渡してください。 / Xin đưa giấy này cho y tá.

**問診票 (2) / Bảng chẩn khám (2)**

1. 今まで患った病気はありますか。(①はい ②いいえ)

Từ trước đến nay có bị những bệnh được nêu ra sau đây không? (①Vâng ②Không)

のうけつかんしょうがい こうけつあつ しんぞうびょう こきゅうきしつかん しょうかきしつかん かんぞうびょう じんぞうびょう がん  
 脳血管障害 高血圧 心臓病 呼吸器疾患 消化器疾患 肝臓病 腎臓病 癌

Tai biến mạch máu não Cao huyết áp Bệnh tim Bệnh liên quan đến cơ quan hô hấp Bệnh liên quan đến cơ quan tiêu hóa Bệnh gan Bệnh thận Bệnh ung thư

とうにょうびょう ぜんそく その他 (英語で書いて下さい。わからなければ母国語で書いて下さい。)

Bệnh tiểu đường Bệnh suyễn Bệnh ngoài những bệnh trên (Xin viết bằng tiếng Anh. Nếu không thể viết bằng tiếng Anh, xin viết bằng tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt Nam) cũng được.)

2. 今まで病気したことはありません。 / Từ trước đến nay chưa từng bị bệnh.

**問診票 (3) / Bảng chẩn khám (3)**

1. 一般事項のチェック / Khám tổng quát.

2. 病気を診てもらいに来ました。 / Tôi đến khám bệnh.

3. 健康診断に来ました。 / Tôi đến khám sức khỏe.

4. 血液検査に来ました。 / Tôi đến kiểm tra máu.

5. 人間ドックに来ました。 / Tôi đến kiểm tra chi tiết toàn thân (Ningen Dokku)

6. タバコを吸いますか? (①はい ②いいえ)

本 / 日

7. お酒を飲みますか? (①はい ②いいえ)

lon bia / 1 ngày

8. アレルギー体質ですか? (①はい ②いいえ) / Có thể chất dị ứng không? (①Vâng ②Không)

9. 妊娠していますか? (①はい ②いいえ) / Đang có thai phải không? (①Vâng ②Không)

10. 最終月経はいつですか? (\_\_\_\_年 \_\_\_\_月 \_\_\_\_日)

Xin cho biết ngày kinh nguyệt gần nhất. (Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_)

11. 結婚はしていますか? (①はい ②いいえ)

Đã thành hôn (kết hôn) chưa? (①Vâng ②Không)

12. 子供はいますか? (①はい ②いいえ)

男 \_\_\_\_人、女 \_\_\_\_人

Có con không? (①Vâng con trai \_\_\_\_ con, con gái \_\_\_\_ con ②Không)

**主な症状のチェック (A) / Xin cho biết những bệnh trạng chính (A)**

1. 熱がある / Bị sốt 寒気がする / Cảm thấy lạnh

2. 食欲がない / Không ăn uống được 体がだるい / Có thể bài hoại (mỏi mệt, rã rượi) 眠れない / Không ngủ được ねすぎる / Ngủ quá nhiều

3. 皮膚が (①かゆい ②むくむ ③腫れたところがある ④発疹がある ⑤乾く ⑥汗が出る)

Da của anh (chị) (①bị ngứa ②bị sưng phù ③bị sưng ④bị nổi mề đay ⑤bị khô ⑥ra mồ hôi)

4. 頭が痛い (①強 ②中 ③弱) ・めまいがする

Đau đầu (①nhiều ②vừa ③ít) • Bị chóng mặt

5. 顔が (①腫れる ②むくむ ③ほてる) / Mặt (①bị sưng ②bị sưng phù ③bị nóng)  
6. 眼が (①痛い ②ごろごろする ③乾く ④涙が出る)

Mắt (①đau ②lộn cộn ③bị khô ④bị chảy nước mắt)

7. 鼻が (①痛い ②つまる ③乾く ④臭いがしない ⑤鼻汁が出る ⑥くしゃみが出る ⑦鼻血が出る)

Mũi (①bị đau ②bị nghẹt ③bị khô ④không ngửi được mùi ⑤bị chảy nước mũi ⑥bị hắt hơi ⑦chảy máu cam)

8. 口が (①口内が乾く ②腫れる ③痛い ④口臭がある ⑤つばが出すぎる・出ない ⑥口内炎がある ⑦ぶつぶつがある ⑧潰瘍がある)

Miệng (①cảm thấy khô miệng ②bị sưng ③bị đau ④cảm thấy hôi miệng ⑤chảy nhiều nước miếng • không chảy nước miếng ⑥mọc mụn trong miệng ⑦có nổi hạt ⑧bị lở, loét)

9. 舌が (①もつれる ②痛い ③しみる) / Luỗi (①không điều khiển được ②bị đau ③bị tê lưỡi)

10. のどが (①痛い ②腫れる ③異物感がある ④のみこむと痛い ⑤のみこめない  
Cổ họng (①bị đau ②bị sưng ③có cảm giác như có vật lạ nằm trong ④bị đau khi uống vào ⑤không uống được).

11. ①耳が痛い / Đau tai ②耳鳴りがする / Ù tai ③聴こえにくい / Nghe không rõ .

12. せきが出る / Bị ho 痰が出る / Có đàm 血痰が出る / Trong đàm có lẫn máu

13. 息苦しい / Khó thở ぜーぜーする / Thở hổn hển

14. 胸が苦しい / Có cảm giác bị đè nén ở ngực

15. 胸が痛い / Đau ngực

16. 動悸がする / Tim đập mạnh

17. 血圧が高い / Huyết áp cao

18. 脈が (①早い ②遅い ③不整である) / Mạch (①nhanh ②chậm ③không đều)

19. 腹が痛い (①いつも ②時々 ③押さえると ④食事の前に ⑤後に)

Đau ở bụng (①Lúc nào cũng đau ②Thỉnh thoảng đau ③Ấn (nhấn) vào thì đau ④Đau trước khi ăn ⑤Đau sau khi ăn)

(左 / Phía trái 右 / Phía phải 上 / Phía trên 中 / Ở giữa 下 / Phía dưới)

(強 / Đau nhiều 中 / Đau vừa 弱 / Đau ít)

20. はきけがする / Cảm thấy buồn nôn

21. 吐く / Ói, mửa

22. 下痢している / Bị tiêu chảy 血便が出る / Phân có lẫn máu 粘液が出る / Ra chất nhờn

23. 便秘している / Bị táo bón

24. 腹がはる / Bụng căng hơi 腫れている / Sưng bụng

25. 腹が大きくなっている / Bụng to ra

26. ガスがでない / Hơi trong bụng không thoát ra

27. 背中が痛い / Đau lưng

28. 腰が痛い / Đau eo

29. (①肩 ②腕 ③手 ④下肢 ⑤足) (①左 ②右) が動かない 痛い 腫れる むくむ しびれる

(①Vai ②Cánh tay ③Tay ④Chi dưới ⑤Chân) (①Trái ②Phải) không thể cử động bị đau bị

sưng bị sưng phù cảm thấy tê

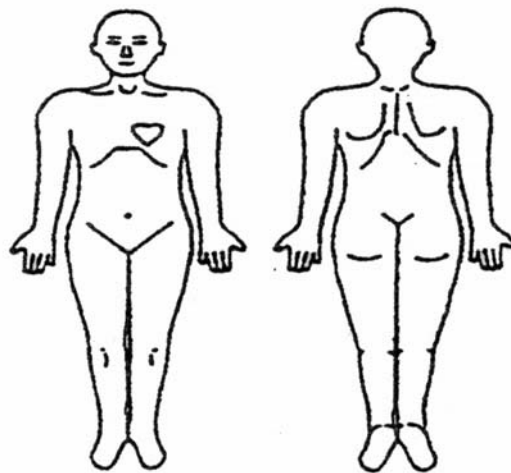
30. (①肩 ②肘 ③手 ④指 ⑤股 ⑥膝 ⑦足) (①左 ②右) の関節が痛い 腫れる  
Khớp xương (①vai ②khủy tai, cùi chỏ ③tay ④ngón tay ⑤háng ⑥đầu gối ⑦chân)  
(① Trái ②Phải) bị đau bị sưng
31. 排尿すると (①腹が ②性器が) 痛い / (①Bụng ②Bộ phận sinh dục) bị đau khi tiểu tiện
32. 排便すると (①腹が ②肛門が) 痛い / (①Bụng ②Hậu môn) đau khi đi cầu
33. 痔がある / Bị bệnh trĩ .
34. 尿が出ない / Tiểu không được 出にくい / Khó tiểu
35. 血尿が出る / Có lẫn máu trong nước tiểu
36. 尿に糖が出ると言われた / Đã được nói rằng trong nước tiểu có đường
37. 尿に蛋白が出ると言われた  
Đã được nói rằng trong nước tiểu có chất anbumin (chất trong lòng trắng trứng gà)
38. やせて来た / Đã gầy bớt đi
39. 肥って来た / Đã lên cân

おも しょうじょう  
**主な症状のチェック (B) / Xin cho biết những bệnh trạng chính (B)**

1. いつから 時間前から 日前から 何ヶ月前から 何年前から  
Từ lúc nào từ \_\_ giờ trước từ \_\_ ngày trước từ \_\_ tháng trước từ \_\_ năm trước
2. どんな時 / Khi nào :  
朝 / buổi sáng 昼 / buổi trưa 夜 / buổi tối 寝ている時 / khi đang ngủ  
食前 / Trước 中 / Trong 後 / Sau 食後 / buổi ăn  
安静時 / Khi nghỉ ngơi 運動時 / Khi vận động 重い物を持った時 / Khi cầm những vật nặng  
寒い時 / Khi lạnh 暑い時 / Khi nóng
3. 症状の程度 (1) / Mức độ của bệnh trạng (1)  
強い / nặng 中等度 / trung bình 弱い / nhẹ
4. 症状の程度 (2) / Mức độ của bệnh trạng (2)  
いつも / lúc nào cũng 時々 / thỉnh thoảng たまに / đôi khi

## 主な症状のチェック (C) / Xin cho biết những bệnh trạng chính (C)

症状のある部位を図で示して下さい。 / Xin chỉ vào hình bộ phận cần được chữa trị.



## 検査 / Kiểm tra

1. 採血します。 / Lấy máu.
2. 採尿します。 / Lấy nước tiểu.
3. X線写真をとります。 / Chụp quang tuyến X.
4. 特殊なX線検査をします。 / Chụp quang tuyến X đặc biệt.
5. 胃の（腸の）X線検査をします。 / Kiểm tra dạ dày (ruột) bằng quang tuyến X.
6. 心電図をとります。 / Chụp điện tâm đồ (đo nhịp đập tim).
7. 運動した前、後の心電図をとります。 / Sẽ chụp tâm điện đồ trước, sau khi vận động.
8. 胃の（大腸の）内視鏡検査をします。

Kiểm tra dạ dày (ruột già) bằng máy quay phim cực nhỏ (naishikyō).

9. 心臓の（腹部の）超音波検査をします。 / Kiểm tra tim (vùng bụng) bằng siêu âm.
10. 番号の部屋で検査をしますので、(①行って下さい。②案内します。)   
Sẽ kiểm tra tại phòng số \_\_ (①Xin đến phòng. ②Sẽ được hướng dẫn.)

## 診療後 / Sau khi chẩn khám

### 病気の説明 [1] 診断 / Giải thích, hướng dẫn về bệnh [1]

1. 風邪です。 / Anh (chị) bị bệnh cảm.
2. 肺の病気です。 / Bệnh liên quan đến phổi.  
気管支炎です。 / Viêm khí quản.  
気管支喘息です。 / Suyễn khí quản.  
肺炎です。 / Viêm phổi.  
胸膜炎です。 / Viêm mạc ngực.  
結核です。 / Bệnh lao.

3. 心臓の病気です。／Bệnh liên quan về tim.
4. 高血圧です。／Có huyết áp cao.  
不整脈です。／Mạch không đều.  
弁膜症です。／Bệnh liên quan về mạc của van.  
狭心症です。／Bệnh co mạch máu tim.  
心筋梗塞です。／Bệnh tắc nghẽn mạch máu tim.  
先天性心臓病です。／Bị bệnh tim bẩm sinh.
5. 消化器系の病気です。／Bệnh liên quan đến hệ tiêu hóa.  
胃炎です。／Viêm bao tử.  
胃潰瘍です。／Bệnh lở loét bao tử.  
十二指腸潰瘍です。／Bệnh lở loét thập nhị chỉ tràng.  
腸炎です。／Viêm ruột.  
大腸炎です。／Viêm ruột già.  
食中毒です。／Trúng thực.  
肝臓病です。／Bệnh gan.  
肝炎です。／Viêm gan.  
胆石症です。／Có sạn trong mật.  
胆嚢炎です。／Viêm bao (túi) mật.  
脾炎です。／Viêm tụy tạng.  
虫垂炎です。／Viêm ruột thừa.  
ポリープ (①胃 ②大腸) です。／Có hạch trong (①bao tử ②ruột già).
6. 腎臓病です。／Bệnh thận.  
腎炎です。／Viêm thận.  
ネフローゼです。／Bệnh Nephrose (bệnh liên quan về thận, có những triệu chứng như sưng phù toàn thân, trong nước tiểu có chất anbumin v.v . . . )  
尿路結石です。／Có sạn trong niệu đạo.  
腎盂炎です。／Viêm phần đầu của niệu đạo.
7. 糖尿病です。／Bệnh tiểu đường.
8. 関節リウマチです。／Phong thấp khớp xương.
9. 痛風です。／Bệnh tê liệt tay chân.
10. リウマチ熱です。／Sốt do phong thấp.
11. ①甲状腺疾患です。②甲状腺機能亢進症 (低下症) です。  
① Bệnh liên quan đến tuyến giáp trạng ② Chức năng của cơ quan giáp trạng bị suy giảm.
12. 血液疾患です。／Bị bệnh liên quan về máu.  
貧血です。／Thiếu máu.  
白血病です。／Bệnh bạch huyết cầu.
13. 急性です。／Cấp tính.
14. 慢性です。／Mãn tính.
15. 診断はまだわかりません。／Chưa có kết quả.

16. 検査の結果を見て病名を教えます。／Sẽ cho biết tên bệnh sau khi có kết quả kiểm tra.
17. もう少し詳しい検査をしましょう。／Cần kiểm tra cụ thể, chi tiết hơn.
18. 心配はいりません。／Không có gì đáng lo lắng.
19. 大丈夫です。／Không sao cả.
20. すぐ治ります。／Sẽ mau lành bệnh.
21. 治るまでには長くかかります。／Cần mất thời gian để điều trị.

## 病気の説明[2]治療／Giải thích, hướng dẫn về bệnh [2]

1. 家で安静にしてください。／Xin nghỉ ngơi tại nhà.
2. 食事療法をしてください。／Xin thực hiện phương pháp trị liệu qua cách ăn uống.  
消化のよいものを食べる。／Cần ăn những thức ăn dễ tiêu hóa.  
脂肪をとらない。／Không ăn dầu mỡ.  
食事の量を減らす。／Giảm bớt liều lượng của buổi ăn.  
絶食する。／Cần nhịn ăn.      禁酒／Cần bỏ rượu.      禁煙／Cần bỏ hút thuốc lá.
3. 薬を処方します。／Sẽ phát thuốc.
4. 薬を飲んでください。／Xin uống thuốc.
5. 注射をします。(①静脈 ②皮下 ③筋肉)／Sẽ tiêm, chích thuốc vào (①tĩnh mạch ②dưới da ③gân).
6. 点滴注射をします。／Sẽ truyền nước biển (sêrum).
7. 傷の処置をします。／Chữa trị vết thương.
8. \_\_日後に再び外来してください。／Xin đến vào \_\_ ngày sau.
9. 次の外来を予約してください。／Xin lấy hẹn cho lần tới.
10. 手術が必要です。／Cần mổ, giải phẫu.
11. 入院が必要です。／Cần nhập viện.
12. \_\_\_\_\_科に行って診てもらってください。／Xin đến khoa \_\_\_\_\_ để được chẩn khám.
13. 専門の病院に行ってください。／Xin đến bệnh viện chuyên môn.
14. 専門病院を紹介します。／Sẽ giới thiệu bệnh viện chuyên môn.
15. 紹介状を書きます。／Sẽ viết giấy giới thiệu.
16. この紹介状を持って行ってください。

Khi đến bệnh viện chuyên môn, xin mang theo giấy giới thiệu này.

# 外科・整形外科 / Ngoại khoa・Chỉnh hình ngoại khoa

## 身体各部の名称 / Tên các bộ phận thân thể

頭 / Đầu 顔 / Mặt 胸部 / Vùng ngực 腹部 / Vùng bụng 背部 / Vùng lưng 腰部 / Vùng eo  
上肢 / Chi trên (① 肩部 / Vùng vai ② 上腕 / Cánh tay ③ 前腕 / Cườm tay ④ 手指 / Ngón tay)  
下肢 / Chi dưới (① 太腿 / đùi ② 下腿 / bắp chân ③ 足部 / chân (a. 足踵 / gót chân b. 足背 / mu bàn chân c. 足趾 / đầu ngón chân)  
右 / Trái 左 / Phải 前 / Trước 後 / Sau

1. この創傷について聞きます。 / Xin cho biết về vết thương

- (1) 原因は何ですか? / Xin cho biết nguyên nhân bị thương tích. \_\_\_\_\_
- (2) 何日からですか? / Từ ngày nào? \_\_\_\_\_
- (3) 疼痛はありますか? (①はい ②いいえ) / Có cảm thấy đau không? (①Vâng ②Không)
- (4) 出血は (a. 多かったですか? B. 少なかったですか?) (①はい ②いいえ)

Máu ra (a. nhiều? b. ít?) (①Vâng ②Không)

- (5) ここに座って下さい。 / Xin ngồi đây.
- (6) ここに寝て下さい。 / Xin nằm tại đây.
- (7) 創傷を見せて下さい。 / Xin cho xem vết thương.
- (8) 多少痛みますが我慢して下さい。 / Hỏi đau 1 chút nhưng xin cố gắng.
- (9) X線検査をします。 / Kiểm tra bằng quang tuyến X.
- (10) 血液の検査をします。 / Kiểm tra máu.
- (11) 超音波の検査をします。 / Kiểm tra bằng siêu âm.
- (12) CTスキャンの検査をします。 / Kiểm tra bằng máy C. T. Scan (loại máy có thể kiểm tra chi tiết bộ phận cơ thể cụ thể hơn quang tuyến X)
- (13) 麻酔をします。 (①局所麻酔 ②伝達麻酔 ③半身麻酔 ④全身麻酔) です。

Sẽ gây mê (①gây mê bộ phận ②gây mê bộ phận ③gây mê nửa thân người ④gây mê toàn thân).

2. 創傷の処置は / Phương pháp điều trị vết thương

- (1) 保存的外科処置をして固定包帯とします。

Điều trị theo phương pháp bên ngoài bằng cách cố định bằng băng vải.

- (2) 縫合術をします。 / May lại bằng chỉ.
- (3) 外来にて治療します。 / Sẽ điều trị bằng cách đến bệnh viện rồi về trong ngày.
- (4) 毎日通院して下さい。 / Xin đến bệnh viện mỗi ngày.
- (5) 1週間に2、3回通院して下さい。 / Xin đến bệnh viện 2, 3 lần trong 1 tuần.
- (6) 1週間から10日目に抜糸します。 / Sẽ cắt chỉ vào thời gian từ 1 tuần cho đến 10 ngày sau.
- (7) X線検査して / Kiểm tra bằng quang tuyến X.

- ① 骨折はありません。湿布して固定包帯して下さい。

Không bị gãy xương. Xin dán thuốc dán và cố định bằng băng vải.



湿布は1日に (a.1回 b.2回 c.3回 d.4回) 交換して下さい。

Xin thay thuốc dán (a. 1 lần b. 2 lần c. 3 lần d. 4 lần) trong 1 ngày.

② 骨折があります。(a.固定包帯 b.副木固定 c.ギブス固定) をします。

Bị gãy xương. (a. Cố định bằng băng vải b. Cố định bằng cây gỗ c. Bó bột).

③ 手術をします。(a.外来にて手術をします。 b.入院して手術をします。)

Cần giải phẫu. (a. Giải phẫu (đến bệnh viện rồi về trong ngày) b. Cần nhập viện để giải phẫu)

1. 貴方の病気は手術を必要とします。/Trường hợp bệnh của anh (chị) cần được giải phẫu.

① 麻酔は (a.局所麻酔 b.伝達麻酔 c.全身麻酔) です。

Sẽ gây mê (①gây mê bộ phận ②gây mê bộ phận ③gây mê nửa thân người ④gây mê toàn thân).

② 手術は (a.開腹術 b.整形外科的手術) です。

Giải phẫu (a. Mở xẻ b. Giải phẫu chỉnh hình ngoại khoa)

げ か い ち ょ う か  
外科・胃腸科 / Ngoại khoa・Khoa dạ dày

---

1. 症状はいつからありましたか? / Có triệu chứng này từ khi nào?
2. 吐気はありますか? (①嘔吐はありますか? ②1日何回くらいありますか?) (①はい ②いいえ)  
Có cảm thấy buồn nôn không? (①Có ói, mửa không? ②Khoảng bao nhiêu lần trong 1 ngày?)  
(①Vâng ②Không)
3. 下痢はありますか? (①1日何回ですか? ②水様ですか?) (①はい ②いいえ)  
Có bị tiêu chảy không? (①Bao nhiêu lần trong 1 ngày? ②Phân lỏng (như nước) không?)  
(①Vâng ②Không)
4. 疼痛はありますか? (①軽い疼痛ですか? ②中程度の疼痛ですか? ③重度ですか?)  
(①はい ②いいえ)  
Đau nhức nhối không? (①Mức độ nặng? ②Mức độ trung bình? ③Mức độ nhẹ?) (①Vâng ②Không)  
(①さしこむような疼痛ですか? ②重苦しい感じですか? ③放散する疼痛ですか?)  
(①Đau nhức nhối như bị kim chích không? ②Có cảm giác nặng như bị đè nén không?  
③Có cảm giác đau nhức nhối lan rộng ra không?)  
いつからですか。 / Từ khi nào?  
(①1日 ②2日 ③3日 ④1週間 ⑤1ヶ月間) / Từ (①1 ngày ②2 ngày ③3 ngày ④1 tuần ⑤1 tháng) trước.
5. 検査をします。(①X線検査 ②ファイバースコープ ③血液検査 ④尿の検査 ⑤大便の検査)  
Sẽ kiểm tra. (①Kiểm tra bằng quang tuyến X ②Kiểm tra bằng Fiberscope (máy có thể kiểm tra chi tiết các cơ quan nội tạng như dạ dày v.v . . .) ③Kiểm tra máu ④Kiểm tra nước tiểu ⑤Kiểm tra phân)
6. こちらの部屋に来て下さい。 / Xin đến phòng này.
7. ここに座って下さい。 / Xin ngồi đây.
8. ここに寝て下さい。 / Xin nằm tại đây.
9. 腕を出して下さい。 / Xin đưa cánh tay ra.
10. 注射をします。 / Sẽ tiêm, chích thuốc.
11. 貴方の病気は次の病気です。 / Anh (chị) mắc phải bệnh sau đây.  
① 食道 : (a. 食道異物 (魚の骨) b. 食道静脈瘤破裂 c. 食道癌)  
Thực quản (a. Có vật lạ nằm trong thực quản (xương cá) b. Tĩnh mạch của thực quản bị đứt  
c. Ung thư thực quản).  
② 胃 : (a. 胃潰瘍 大潰瘍、小潰瘍 b. (浅い潰瘍、深い潰瘍、穿孔しています。)  
c. マロリーワイス症候群 d. 胃炎 e. 胃癌  
Bao tử (a. bị lở loét (nhiều, ít) b. (nặng, nhẹ, có lỗ hổng trong bao tử) c. Bệnh Maroriwaisu  
d. viêm bao tử e. ung thư bao tử

- ③ 小腸 : (a.メッケル氏憩室 b.十二指腸潰瘍 c.腸閉塞 d.腸捻転 e.腸重積  
f.腸間膜血管閉塞症)

Ruột non: (a. Bệnh Mekkeru b. Bệnh lỗ loét thập nhị chỉ tràng c. Bệnh nghẹt ruột d. Bệnh xoắn (vặn) ruột e. Bệnh Choujuuseki (ruột non bị ăn sâu vào ruột già) f. Bệnh tắc nghẽn mạch máu của ruột già)

- ④ 大腸 : (a.大腸憩室 b.大腸ポリープ c.大腸穿孔)

Ruột già: (a. Màng ruột già bị căng ra b. Có hạt trong ruột già c. Có lỗ hồng trong ruột già)

- ⑤ 直腸・肛門 : (a.直腸癌 b.直腸潰瘍 c.結腸癌 d.内、外痔核 e.内、外痔瘻 f.裂肛)

Trực tràng・hậu môn : (a.ung thư trực tràng b.lỗ loét trực tràng c. ung thư phần giữa ruột thừa và trực tràng d. bệnh trĩ (nổi mụn cóc xung quanh hậu môn) bên trong , bên ngoài e. bệnh trĩ (kèm theo lỗ loét xung quanh hậu môn) bên trong , bên ngoài f. bệnh trĩ (bị nút hậu môn) )

- ⑥ 肝 : (a.肝癌 b.肝硬変 c.肝囊腫 d.寄生虫 e.脂肪肝 f.肝炎 (①急性肝炎②慢性肝炎  
③ウイルス性肝炎 (A・B・C型))

Gan: (a. ung thư gan b. chai gan c. sừng bao (túi) gan d. có ký sinh trùng trong gan e. có mỡ trong gan f. viêm gan (①viêm gan cấp tính ②viêm gan mãn tính ③viêm gan do vi trùng (loại A・B・C) )

- ⑦ 胆嚢 : (a.胆嚢炎 b.化膿性胆嚢炎 c.肝内結石 d.総胆管結石 e.胆嚢結石)

Túi mật: (a. viêm túi mật b. viêm túi mật (kèm theo trạng thái mũng mũ túi mật) c. có sạn trong gan d. có sạn trong mạch máu mật e. có sạn trong túi mật)

- ⑧ 膵 : (a.急性膵炎 b.急性化膿性穿孔性膵炎 c.膵囊腫 d.膵腫瘍 (癌))

Tụy tạng: (a. viêm tụy tạng cấp tính b. viêm tụy tạng cấp tính (kèm theo trạng thái mũng mũ và lỗ loét trong tụy tạng) c. sừng túi tụy (tạng) d. sừng và lỗ loét (ung thư) tụy tạng)

- ⑨ 脾臓 : (a.脾破裂 b.バンター氏病 (鬱血性脾腫))

Lá lách: (a. Nút lá lách b. Bệnh Banta (bệnh sừng lá lách do máu trong lá lách không lưu thông được)

# 小児科 / Khoa nhi đồng

小児科では母親（子供の様子が一番よくわかる人）に問診する。

Tại khoa nhi đồng, sẽ chẩn khám qua người mẹ (hoặc người hiểu rõ tình trạng sức khỏe của đứa con)

## 発熱 / Sốt

1. 医師：熱はありますか？  
Bác sĩ: Cháu có bị sốt không?
2. 母親：熱があります。熱はありません。  
Người mẹ: Có. Không có.
3. 医師：いつから熱がありますか？  
Bác sĩ: Bị sốt từ lúc nào?
4. 母親：\_\_月 \_\_日 \_\_時からあります。  
Người mẹ: Bị từ \_\_ giờ ngày \_\_ tháng \_\_.
5. 医師：\_\_月 \_\_日の最も高い熱は何度ですか？  
Bác sĩ: Nhiệt độ cơ thể cao nhất vào ngày \_\_ tháng \_\_ là bao nhiêu độ?
6. 母親：\_\_度 \_\_分です。  
Người mẹ: \_\_ độ \_\_ phút.
7. 医師：翌日の最も高い熱は何度ですか？  
Bác sĩ: Vào ngày hôm sau, nhiệt độ cơ thể cao nhất là bao nhiêu độ?
8. 母親：\_\_度 \_\_分です。  
Người mẹ: \_\_ độ \_\_ phút.
9. 医師：翌々日の最も高い熱は何度ですか？  
Bác sĩ: Vào ngày sau ngày hôm sau, nhiệt độ cơ thể cao nhất là bao nhiêu độ?
10. 母親：\_\_度 \_\_分です。  
Người mẹ: \_\_ độ \_\_ phút.

◎ 【このように受診当日までの、各日の最高体温を問診する。4日以上、発熱が持続する場合には、別表1（次項）の熱型表に母親に記入させる。子供の発熱は高熱でも、4日未満の持続期間で喉頭発赤を認めれば、感冒がしばしばで、2日分の処方を行い、2日後に再来を指示する。しかし、38℃以上の発熱が5日以上持続したら、全身状態が比較的よくても、不明熱として入院精査の適応となる】

## 咳 / Ho

1. 医師：咳はありますか？

Bác sĩ: Có bị ho không?

2. 母親: 咳はあります。咳はありません。

Người mẹ: Có bị ho. Không bị ho.

3. 医師: いつから咳がありますか?

Bác sĩ: Bị ho từ lúc nào?

4. 母親: \_\_月 \_\_日からあります。

Người mẹ: Từ ngày \_\_ tháng \_\_.

5. 医師: だんだん、咳が強くなりますか?

Bác sĩ: Càng ngày càng bị ho nhiều không?

6. 母親: 強くなります。わかりません。

Người mẹ: Ho nhiều. Không có thay đổi.

◎ 【発熱のない咳嗽の場合には、感冒がしばしばであるが、聴診により喘息発作を鑑別する。喘息があれば喘息の項目を参照する。発熱があっても、3日未満の発熱と咳嗽の場合も感冒の可能性が高く、2日分の処方を行い、2日後に再来を指示する。しかし38℃以上の発熱が4日以上持続し、咳嗽を伴い、増悪する場合には肺炎の可能性が高く、入院適応となる。胸部X線検査を行い、入院加療する】

## 別表1 / Bảng phụ lục 1

下表に熱の出た日から月日を記入し、その日に測った体温を思い出して、点で記入して下さい。

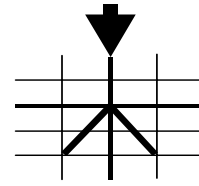
Xin điền vào bảng dưới đây ngày tháng (kể từ ngày bị sốt trở đi) và nhiệt độ cơ thể.

解熱剤使用の際には表に矢印(↓)を記入して下さい。

Nếu dùng thuốc giải nhiệt (hạ nhiệt) xin ghi dấu ↓ vào bảng.

体温表 / Bảng nhiệt độ cơ thể

月 日 (曜) (Thứ) ngày tháng	日 ( )		日 ( )		日 ( )		日 ( )		日 ( )		日 ( )		日 ( )	
	Ngày ( )		Ngày ( )		Ngày ( )		Ngày ( )		Ngày ( )		Ngày ( )		Ngày ( )	
	午前 Buổi sáng 7 時 7 11 15 20 giờ	午後 Buổi trưa 3 時 8	午前 Buổi sáng 7 時 7 11 15 20 giờ	午後 Buổi trưa 3 時 8	午前 Buổi sáng 7 時 7 11 15 20 giờ	午後 Buổi trưa 3 時 8	午前 Buổi sáng 7 時 7 11 15 20 giờ	午後 Buổi trưa 3 時 8	午前 Buổi sáng 7 時 7 11 15 20 giờ	午後 Buổi trưa 3 時 8	午前 Buổi sáng 7 時 7 11 15 20 giờ	午後 Buổi trưa 3 時 8	午前 Buổi sáng 7 時 7 11 15 20 giờ	午後 Buổi trưa 3 時 8
41														
40														
39														
38														
37														
36														



嘔吐 / Ói, mửa

1. 医師：吐いたりしますか？  
Bác sĩ: Có bị ói không?
2. 母親：吐きます。吐きません。  
Người mẹ: Có. Không.
3. 医師：いつから吐きますか？  
Bác sĩ: Bị ói từ lúc nào?
4. 母親：\_\_月 \_\_日 \_\_時から吐きます。  
Người mẹ: Từ \_\_ giờ ngày \_\_ tháng \_\_.
5. 医師：1日に何回吐きますか？  
Bác sĩ: Ói, mửa bao nhiêu lần trong 1 ngày?
6. 母親：1日に\_\_回、吐きます。  
Người mẹ: Ói, mửa \_\_ lần trong 1 ngày.
7. 医師：水分をとると、その後吐いてしまいますか？  
Bác sĩ: Có bị ói, mửa sau khi uống nước không?
8. 母親：水分をとると吐きます。水分は、吐かずにとれます。  
Người mẹ: Có bị ói, mửa sau khi uống nước. Không bị ói, mửa sau khi uống nước.
9. 医師：便に血がまじりますか？  
Bác sĩ: Trong phân có lẫn máu không?
10. 母親：血がまじります。血はまじりません。  
Người mẹ: Có lẫn máu. Không có lẫn máu.

- ◎ 【子供では、1日の嘔吐が5回以上あって、それが2日以上続き、しかも水分をとると吐いてしまう場合には、脱水症をきたしますので、入院適応となる。また、血便を伴う場合には、腸重積症や食中毒症の可能性が非常に高いので、入院精査の適応になる】

## 下痢 / Tiêu chảy

1. 医師：下痢はありますか？  
Bác sĩ: Có bị tiêu chảy không?
2. 母親：下痢があります。下痢はありません。  
Người mẹ: Có bị tiêu chảy. Không bị tiêu chảy.
3. 医師：いつから下痢がありますか？  
Bác sĩ: Bị tiêu chảy từ lúc nào?
4. 母親：\_\_月 \_\_日からあります。  
Người mẹ: Từ ngày \_\_ tháng \_\_.
5. 医師：1日に何回の下痢がありますか？  
Bác sĩ: Bị tiêu chảy mấy lần trong 1 ngày?
6. 母親：1日に\_\_回の下痢があります。  
Người mẹ: Bị tiêu chảy \_\_ lần trong 1 ngày.
7. 医師：下痢は水のようなですか？ それでも柔らかい軟便ですか？  
Bác sĩ: Phân như nước không? Phân lỏng không?
8. 母親：水のようなです。軟便です。  
Người mẹ: Phân như nước. Phân lỏng.
9. 医師：便に血がまじりますか？  
Bác sĩ: Trong phân có lẫn máu không?
10. 母親：血がまじります。血はまじりません。  
Người mẹ: Có lẫn máu. Không có lẫn máu.

- ◎ 【子供では、1日に10回以上の水様の下痢が2日以上持続する場合には、脱水症を合併するので入院適応となる。また血便を伴う場合には、食中毒症（サルモネラ感染症など）の可能性が非常に高いので、入院精査の適応となる】

## 発疹 / Nổi mề đay

1. 医師：皮膚に、発疹やブツブツはありますか？  
Bác sĩ: Có bị nổi mề đay hoặc nổi hạt ở da không?

2. 母親：発疹があります。発疹はありません。

Người mẹ: Có nổi mề đay. Không có nổi mề đay.

3. 医師：いつから発疹がありますか？

Bác sĩ: Bị nổi mề đay từ lúc nào?

4. 母親：\_\_月 \_\_日からあります。

Người mẹ: Từ ngày \_\_ tháng \_\_.

5. 医師：体のどの部分から発疹が出はじめましたか？

Bác sĩ: Mề đay phát ra từ bộ phận nào của cơ thể?

6. 母親：別表2に発疹部位を記入させる。

Người mẹ: cần ghi vào Bảng phụ lục 2 bộ phận đã nổi mề đay.

7. 医師：何月何日が一番、ひどくなっていましたか？

Bác sĩ: Bị nổi nhiều nhất vào lúc nào?

8. 母親：\_\_月 \_\_日が一番、ひどいです。

Người mẹ: Bị nổi nhiều nhất vào ngày \_\_ tháng \_\_.

9. 医師：以下の病気にはかかったことがありますか？

Bác sĩ: Có bị những bệnh nêu ra sau đây không?

母親に○印をつけさせる。／Xin người mẹ khoanh tròn (○) vào.

はしか／Ban ふうしん／Tê liệt tay chân みずぼうそう／Trái rạ おたふくかせ／Quai bị

ひやくにちせき びょうき とうぼつせいほっしんしょう  
百日咳／Ho kéo dài 突発性発疹症／Nổi mề đay bất thường

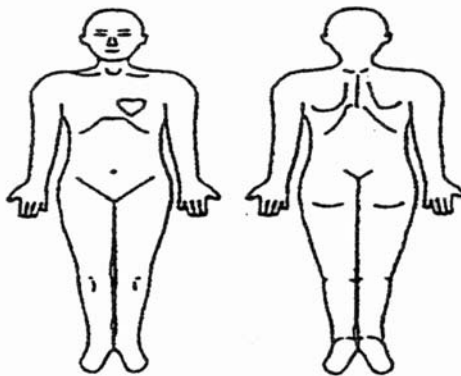
10. 医師：予防接種は、うけたことがありますか？ → 予防接種歴の項目へ

Bác sĩ: Đã được chủng ngừa chưa? → Xin xem mục Lý lịch chủng ngừa.

◎ 【上記の既往を問診し、既往疾患を除外して、診断をしぼる。発疹があつて、その他の入院適応となる症状を伴うときには、個室管理による隔離が必要になる】

## 別表2／Bảng phụ lục 2

◎ 下図に発疹のあつた部位を記入して下さい。／Xin ghi vào hình dưới đây bộ phận đã nổi mề đay.



## けいれん／Co giật

1. 医師：けいれんはありましたか？



Bác sĩ: Có bị co giật không?

2. 母親: けいれんをおこしました。 けいれんはありません。

Người mẹ: Có bị co giật. Không bị co giật.

3. 医師: いつ、けいれんをおこしましたか?

Bác sĩ: Bị co giật vào lúc nào?

4. 母親: \_\_月 \_\_日の\_\_時\_\_分におこしました。

Người mẹ: Vào \_\_ giờ \_\_ phút ngày \_\_ tháng \_\_.

5. 医師: 何分間、けいれんが続きましたか?

Bác sĩ: Bị co giật liên tiếp bao nhiêu phút?

6. 母親: \_\_分間続きました。

Người mẹ: Bị co giật liên tiếp \_\_ phút.

7. 医師: 何回、けいれんをおこしましたか?

Bác sĩ: Bị co giật mấy lần?

8. 母親: \_\_回、けいれんをおこしました。

Người mẹ: Bị co giật \_\_ lần.

9. 医師: 熱はありますか? → 熱の項目へ。

Bác sĩ: Có bị sốt không? → Xin xem mục Sốt.

◎ 【子供のけいれんで、熱を伴い、5分以内のものが1回ならば、熱性けいれんである場合が多い。逆に、5分以上の継続時間あるいは2回以上のけいれんをおこしている場合には、髄膜炎、脳炎、脳出血などともなう症状であることがあるので、入院精査の適応となる】

## 意識障害 / Thần kinh não bị tổn thương

1. 医師: 呼びかけて、応答のないのはいつからですか?

Bác sĩ: Chị đã gọi cháu nhưng cháu không có phản ứng từ lúc nào?

2. 母親: \_\_時 \_\_分からです。

Người mẹ: Từ \_\_ giờ \_\_ phút.

3. 医師: けいれんはありましたか? → けいれんの項目へ。

Bác sĩ: Có bị co giật không? → Xin xem mục Co giật.

4. 医師: 嘔吐はありましたか? → 嘔吐の項目へ

Bác sĩ: Có bị ói mửa không? → Xin xem mục Ói, mửa.

5. 医師：熱はありますか？ → 発熱の項目へ。  
 Bác sĩ: Có bị sốt không? → Xin xem mục Sốt.
6. 医師：この2週間以内の発疹やブツブツはありましたか？ → 発疹の項目へ。  
 Bác sĩ: Có bị nổi mề đay hoặc nổi hạt trong vòng 2 tuần nay không? → Xin xem mục Nổi mề đay.

◎ 【意識障害は原因検索と治療のために入院精査加療の適応となる】

## 腹痛／Đau bụng

1. 医師：腹痛はありますか？  
 Bác sĩ: Có bị đau bụng không?
2. 母親：腹痛があります。腹痛はありません。  
 Người mẹ: Có bị đau bụng. Không bị đau bụng.
3. 医師：いつから腹痛がありますか？  
 Bác sĩ: Bị đau bụng từ lúc nào?
4. 母親：\_\_月 \_\_日 \_\_時からあります。  
 Người mẹ: Bị đau bụng từ \_\_ giờ ngày \_\_ tháng \_\_.
5. 医師：だんだん、腹痛が強くなりますか？  
 Bác sĩ: Càng ngày bụng càng đau nhiều không?
6. 母親：強くなります。変わりません。  
 Người mẹ: Càng ngày càng đau nhiều. Không có thay đổi.
7. 医師：腹痛のくる部位はどこですか？  
 Bác sĩ: Xin cho biết nơi đau.
8. 母親：腹部の絵（別表3）を示し、腹痛部位に印をつけさせる。  
 Người mẹ: Xin người mẹ đánh dấu vào Bảng phụ lục 3 nơi đau ở bụng.
9. 医師：吐いたりしますか？ → 嘔吐の項目へ。  
 Bác sĩ: Có bị ói, mửa không? → Xin xem mục Ói, mửa.
10. 医師：下痢はありますか？ → 下痢の項目へ。  
 Bác sĩ: Có bị tiêu chảy không? → Xin xem mục Tiêu chảy.

◎ 【腹痛の場合、まず理学的所見で急性虫垂炎、その他の急性腹症を否定することが必要である。手術適応があると判断されれば、外科医師に診療を依頼する。外科的なものが考えにくい場合には、嘔吐あるいは下痢などの随伴症状があれば、それぞれの項目の判断に従う。下痢のない場合には、グリセリン浣腸を行い、便性を確認する。乳幼児で粘血便を認めたら、腸重積の可能性が高く、入院施設があり小児科医師のいる病院に、診療（透視下で高圧浣腸を行い、腸重積の診断および腸重積があれば、整備するため）を依頼する。粘血便がない場合には腹痛が軽快するかどう症状の動きをみる。軽快する場合が多い】

**別表3** / Bảng phụ lục 3

かぜ ねも ふくつう ぶい きにゆう くだ  
 下図に主な腹痛の部位を記入して下さい。 / Xin ghi vào hình sau đây nói đau ở bụng chính.

**喘息** / Suyễn

1. 医師：喘息（ゼーゼー、ヒューヒュー）はありますか？  
 Bác sĩ: Có bị suyễn (thở hổn hển, hù hù) không?
2. 母親：喘息があります。喘息はありません。  
 Người mẹ: Có bị suyễn. Không bị suyễn.
3. 医師：いつから喘息がありますか？  
 Bác sĩ: Bị suyễn từ lúc nào?
4. 母親：\_\_月 \_\_日の\_\_時からあります。  
 Người mẹ: Từ \_\_ giờ ngày \_\_ tháng \_\_.
5. 医師：だんだん、喘息が強くなりますか？  
 Bác sĩ: Suyễn càng ngày càng nặng không?
6. 母親：強くなります。変わりません。  
 Người mẹ: Càng ngày càng nặng. Không có thay đổi.
7. 医師：喘息と言われたことはありますか？  
 Bác sĩ: Đã từng bị nói rằng đã bị bệnh suyễn chưa?
8. 母親：あります。ありません。  
 Người mẹ: Có. Không.
9. 医師：喘息と言われて、現在、お薬を飲んでいますか？  
 Bác sĩ: Hiện nay, có đang uống thuốc sau khi đã bị nói rằng bị bệnh suyễn không?
10. 母親：飲んでます。飲んでいません。  
 Người mẹ: Đang uống thuốc. Không có uống thuốc.
11. 医師：薬剤名はわかる場合には、薬剤名を記入して、何錠を何時に飲んだかも記入して下さい。  
 Bác sĩ: Xin cho biết tên thuốc và liều lượng uống, thời gian dùng thuốc trong 1 ngày.
12. 医師：咳はありますか？ → 咳の項目へ。  
 Bác sĩ: Có bị ho không? → Xin xem mục Ho.

13. 医師：熱はありますか？ → 熱の項目へ。  
 Bác sĩ: Có bị sốt không? → Xin xem mục Sốt.

◎ 【小児喘息では、吸入療法（ベネトリンなど）や点滴療法（ネオフィリンなど）にて軽快しなければ入院適応となる。】

### 上記以外の症状 / Triệu chứng ngoài những triệu chứng trên

1. 医師：上記以外の症状はありますか？  
 Bác sĩ: Có triệu chứng ngoài những triệu chứng trên không?
2. 母親：あります。      ありません。  
 Người mẹ: Có.      Không.
3. 医師：どんな症状ですか？  
 Bác sĩ: Xin cho biết triệu chứng.
4. 母親：母親に記入させる。  
 Người mẹ: Xin người mẹ ghi ra.
5. 医師：それは、いつからですか？  
 Bác sĩ: Từ lúc nào?
6. 母親：\_\_月 \_\_日の\_\_時からです。  
 Người mẹ: Từ \_\_ giờ ngày \_\_ tháng \_\_.
7. 医師：それは何回みられますか？  
 Bác sĩ: Đã có triệu chứng nêu trên bao nhiêu lần rồi?
8. 母親：\_\_回です。  
 Người mẹ: \_\_ lần.

### 誤飲 / Uống lầm

1. 医師：何を誤飲しましたか？  
 Bác sĩ: Đã uống lầm những gì?
2. 母親：誤飲したものを記入させる。  
 Người mẹ: Xin người mẹ ghi ra những gì đã uống lầm.
3. 医師：どれくらいの量を誤飲しましたか？  
 Bác sĩ: Xin cho biết liều lượng đã uống lầm.
4. 母親：量を記載させる。  
 Người mẹ: Xin người mẹ ghi ra liều lượng.

5. 医師：何時何分に誤飲しましたか？

Bác sĩ: Đã uống vào lúc nào?

6. 母親：\_\_時\_\_分です。

Người mẹ: Đã uống vào \_\_ giờ \_\_ phút.

7. 医師：嘔吐しましたか？→嘔吐の項目へ。

Bác sĩ: Đã ói, mửa ra chưa? → Xin xem mục Ói, mửa.

◎ 【タバコの誤飲がほとんどで、念のため胃洗浄を行う。それ以外のもの誤飲で、その毒性・処置についてわからない場合には、筑波中毒110番（TEL：0298-52-9999）に問い合わせる。】

### 既往症・予防接種歴／Lý lịch bệnh đã chữa khỏi・Lý lịch chủng ngừa

1. 医師：これまでに、かかったことのある病気に○印をつけて下さい。

Bác sĩ: Xin khoanh tròn (○) vào bệnh đã mắc phải từ trước đến nay.

喘息／Suyễn 喘息性気管支炎／Bệnh viêm khí quản do suyễn 気管支炎／Viêm khí quản  
肺炎／Viêm phổi 結核／Lao 熱性けいれん／Sốt do co giật てんかん／Động kinh, kinh  
phong 虫垂炎／Viêm ruột thừa はしか／Ban ふうしん／Tê liệt tay chân みずぼうそう  
／Trái rạ おたふくかぜ／Quai bị ひやくにちせき 百日咳／Ho kéo dài とっぼつせいほっしんしょう  
突発性発疹症／Nổi mề đay bất thường

その他：／Ngoài ra:

2. 医師：以下の予防接種は、うけたことがありますか？

Bác sĩ: Xin cho biết đã được chủng ngừa những loại chủng ngừa nêu sau đây không?

母親に○印をつけさせる。

Xin người mẹ khoanh tròn (○).

はしか／Ban ふうしん／Tê liệt tay chân みずぼうそう／Trái rạ おたふくかぜ／Quai bị  
3種混合ワクチン／Vaccin (thuốc phòng bệnh) hỗn hợp do 3 loại thuốc 新3種混合ワクチン  
(MMR)／Vaccin mới (MMR) hỗn hợp do 3 loại thuốc ポリオ／Tê liệt ツベルクリン／  
Chấn lao BCG／Chủng ngừa lao BCG

家族歴 / Lý lịch bệnh của gia đình

1. 医師：家族（母親、父親、兄弟姉妹）でかかったことのある病気に○印をつけて下さい。

Bác sĩ: Xin khoanh tròn (○) vào bệnh mà gia đình (mẹ, cha, anh chị em) đã mắc phải.

	ぜんそく 喘息 Suyễn	はいえん 肺炎 Viêm phổi	けっかく 結核 Lao	かんえん 肝炎 Viêm gan	とうにょうびょう 糖尿病 Bệnh tiểu đường	てんかん Động kinh, kinh phong	AIDS Bệnh liệt kháng	その他 Ngoài ra
ははおや 母親 Mẹ								
ちちおや 父親 Cha								
きょうだいしまい 兄弟姉妹 Anh chị em								

その他： / Ngoài ra: \_\_\_\_\_

分娩・出産歴 / Sinh nở

1. 医師：産まれた時の体重は？

Bác sĩ: Khi chị sinh cháu, cháu nặng bao nhiêu?

2. 母親：\_\_gです。 / Người mẹ: Nặng \_\_g.

3. 医師：出産予定日より早く、または、遅く生まれましたか？

Bác sĩ: Có sinh sớm hoặc sinh trễ hơn ngày dự đoán không?

4. 母親：\_\_日早く生まれました。 予定日に生まれました。 \_\_日遅く生まれました。

Người mẹ: Sinh sớm \_\_ ngày. Đã sinh vào ngày dự đoán. Sinh trễ \_\_ ngày.

さんふじんか  
産婦人科 / Khoa sản phụ

---

1. 今日、相談したいことは何ですか？ / Xin cho biết những gì muốn thảo luận vào hôm nay.
- ① 月経にかかわる異常についての相談 (不順・月経時の痛み・月経の量が多い)  
Thảo luận về sự khác thường của kinh nguyệt (kinh nguyệt không đều・đau khi có kinh nguyệt・lượng kinh nguyệt nhiều).
- ② 月経前症候群 (月経前の不調) についての相談  
Thảo luận về cảm thấy không khoẻ trước khi có kinh.
- ③ 更年期についての相談 (更年期障害かどうか知りたい・治療法を知りたい・その他)  
Thảo luận về những trở ngại khi lớn tuổi (muốn được kiểm tra xem có mắc phải những trở ngại khi lớn tuổi hay không・muốn biết phương pháp điều trị・ngoài ra).
- ④ 子宮筋腫の診察・相談  
Muốn thảo luận về bướu tử cung・muốn được kiểm tra xem có mắc phải bệnh bướu tử cung hay không.
- ⑤ 子宮内膜症の診察・相談  
Muốn được thảo luận・kiểm tra về bệnh liên quan đến mạc của tử cung.
- ⑥ 子宮がん検診 / Kiểm tra xem có mắc bệnh ung thư tử cung hay không.
- ⑦ 妊娠しているかどうか知りたい / Muốn biết đang có thai hay không.
- ⑧ 妊娠検診を受けたい / Muốn kiểm tra xem đã có thai hay không.
- ⑨ 不妊症について相談したい / Muốn thảo luận về chứng bệnh không có thai.
- ⑩ 性行為感染症について相談したい / Muốn thảo luận về bệnh phong tình.
- ⑪ 避妊について相談したい / Muốn thảo luận về phương pháp ngừa thai.
- ⑫ 性生活について相談したい / Muốn thảo luận về cuộc sống tình dục vợ chồng.
- ⑬ 以下の症状についての診察・相談 / Muốn thảo luận・được chẩn khám về những triệu chứng sau:
- a. 不正出血 / Ra máu bất thường
- b. おりものが多い / Ra nhiều huyết trắng
- c. 外陰部のかゆみ・痛み / Bị ngứa・đau xung quanh âm hộ
- d. 下腹部の痛み / Đau ở phần bụng dưới
- e. 腰の痛み / Đau lưng
- f. 尿が近い・排尿時の痛み・残尿感  
Đi tiểu nhiều lần・Cảm thấy đau khi tiểu・Có cảm giác còn sót lại nước tiểu
- g. のぼせ・イライラ・肩こり / Nóng nảy・Bực bội・Mỏi vai
- h. 疲れが激しい翌朝まで持ち越す / Có cảm giác mệt mỏi nhiều của hôm trước còn sót lại.
- i. 涙もろくなった・精神的に不安定だと感じている  
Dễ khóc, dễ xúc động. Có cảm giác thần kinh không ổn định.

2. あなたの月経についてお尋ねします。／Xin cho biết về kinh nguyệt của chị.

- ① 初潮は何歳でしたか？／Chị có kinh nguyệt lần đầu tiên lúc mấy tuổi?
- ② 閉経していますか？（はい・いいえ）／Có phải chị đang bế kinh? (Vâng・Không)
- ③ 最終月経（一番最近の月経は）／Xin cho biết ngày có kinh nguyệt gần nhất của chị.
- ④ 月経周期は（順調・不順）（周期は ～ 日型）

Chu kỳ của kinh nguyệt (đều・không đều) (1 chu kỳ: ～ ngày)

- ⑤ 通常月経は何日ぐらい続きますか？（ \_\_\_\_\_ 日間ぐらい）

Thông thường, kinh nguyệt kéo dài bao nhiêu ngày? (Khoảng \_\_\_\_\_ ngày)

- ⑥ 月経の量は（多い・普通・少ない）／Ra máu khi có kinh nguyệt (nhiều・bình thường・ít)
- ⑦ 月経時に痛みはありますか？（はい（おなか・腰・頭痛）・いいえ）

Khi có kinh nguyệt chị có cảm thấy đau không? (Vâng (Ổ bụng・lưng・đầu)・Không)

- ⑧ 月経前の不調がありますか？（はい（倦怠感・イライラ・むくみ）・いいえ）

Có cảm thấy không khỏe trước khi có kinh không? (Vâng (cảm thấy mệt mỏi・nóng nẩy, bực bội・ bị sưng phù)・Không)

3. あなたのプライベートな事柄について、いくつかお尋ねさせていただきます。

Xin cho biết vài điều về bí mật cá nhân của chị.

- ① 結婚・同棲していますか？（はい・いいえ）

Có đang kết hôn・đang chung sống với bạn trai (chưa có hôn thú) không? (Vâng・Không)

- ② 妊娠したことがありますか？（はい・いいえ）／Chị có thai bao giờ chưa? (Vâng・Không)

分娩 \_\_\_\_\_ 回、自然流産 \_\_\_\_\_ 回、人工妊娠中絶 \_\_\_\_\_ 回  
Đã có thai \_\_\_\_\_ lần Hư thai tự nhiên \_\_\_\_\_ lần Phá thai nhân tạo \_\_\_\_\_ lần

4. あなたの健康状態全般についておたずねします。／Xin cho biết tình trạng sức khỏe của chị.

- ① 今までかかったことがある主な病気について

Xin cho biết những bệnh chính đã mắc phải từ trước đến nay.

(病名 / \_\_\_\_\_ 時期 / \_\_\_\_\_)

(Tên bệnh \_\_\_\_\_ Thời gian \_\_\_\_\_)

現在、服用している薬がありますか？（はい・いいえ）

Hiện nay, có đang dùng thuốc không? (Vâng・Không)

「はい」の場合わかれば薬品名を書いて下さい。／Nếu trả lời 「Vâng」 xin viết ra tên thuốc.

- ② これまで手術を受けたことがありますか？（はい・いいえ）

Từ trước đến nay đã giải phẫu lần nào chưa? (Vâng・Không)

「はい」の場合、( ) 歳頃、( ) の手術

Nếu trả lời 「Vâng」, xin cho biết: đã giải phẫu vào lúc ( ) tuổi, giải phẫu về ( ).

- ③ アレルギーはありますか？（はい・いいえ）／Có bị dị ứng không? (Vâng・Không)

- ④ 輸血を受けたことがありますか？（はい・いいえ）

Đã được truyền máu lần nào chưa? (Vâng・Không)

- ⑤ たばこを吸いますか？（はい（1日 \_\_\_\_\_ 本ぐらい）・いいえ）

Có hút thuốc lá không? (Vâng (khoảng \_\_\_\_\_ điếu trong 1 ngày)・Không)

お酒を飲みますか？（はい・いいえ）／Có uống rượu, bia không? (Vâng・Không)



5. 妊娠の場合 / Trường hợp đã có thai

I. (産前) / (Trước khi sinh)

- お腹が痛みますか? (①はい ②いいえ) / Có đau bụng không? (①Vâng • ②Không)
- 何分毎に痛みますか? \_\_\_\_\_分 / Đau bụng cách nhau khoảng mấy phút? \_\_\_\_\_ phút
- 10分毎に痛み出したのは何日の何時からですか? \_\_日 \_\_時  
Bị đau bụng cách nhau khoảng 10 phút kể từ lúc nào? \_\_giờ \_\_ngày.
- 出血はありましたか? (①はい ②いいえ) / Có chảy máu không? (①Vâng • ②Không)
- どの位の量ですか? / Xin cho biết lượng máu đã chảy.  
ナプキンに少しく程度 / Máu thấm ít vào băng vệ sinh  
ナプキンに 12程度 / Máu thấm khoảng phân nửa (12) băng vệ sinh  
ナプキンに全面 / Thấm toàn phần băng vệ sinh
- 出血の色は? / Xin cho biết màu máu đã chảy.  
赤い / Màu đỏ  
黒っぽい / Màu đen
- 何時頃ですか? \_\_時 \_\_分 / Máu chảy lúc nào? \_\_giờ \_\_phút
- 破水していませんか? (①はい ②いいえ) / Có bị vỡ nước ối không? (①Vâng • ②Không)
- 破水している → 何時頃ですか? \_\_時 \_\_分 / Đã bị vỡ nước ối → Bị vỡ lúc : \_\_giờ \_\_phút
- 診察 (内診) をします。 / Chẩn khám (bên trong cơ thể)
- 浣腸をします。 / Rửa ruột, súc ruột.
- 横向きに寝て下さい。 / Xin nằm ngang.
- 便は出ましたか? (①はい ②いいえ) / Phân đã ra chưa? (①Vâng • ②Không)
- 食事は食べられますか? (①はい ②いいえ) / Có ăn uống được không? (①Vâng • ②Không)
- お通じしたいような感じがありますか? (①はい ②いいえ)  
Có cảm giác muốn đi cầu không? (①Vâng • ②Không)
- 肛門を押されるような感じがありますか? (①はい ②いいえ)  
Có cảm giác hậu môn bị ấn (nhấn) vào không? (①Vâng • ②Không)
- 子宮の入り口が 10cm になったらお産になります。今は \_\_cm です。頑張りましょう。  
Chị có thể sinh khi vùng tử cung rộng ra thành 10 cm. Hiện nay là \_\_cm. Cố gắng lên chị!
- お小水がたまっているとお産の妨げになるので、管でお小水をとりましょう。  
Khi nước tiểu bị ứ đọng lại sẽ gây trở ngại đến sinh đẻ, cần phải lấy ống hút nước tiểu ra.
- 分娩室に行きましょう。 / Xin đến phòng hộ sinh.

・赤ちゃんが苦しいので鼻から大きく息を吸って下さい。

Em bé đang bị khó chịu, xin chị hít mạnh để không khí vào nhiều.

・酸素吸入をしますので鼻からできるだけ吸って下さい。

Sẽ chuyen Oxy. Xin hít vào, càng mạnh càng tốt.

・点滴をします。／Chuyen nước biển (xêrum).

・子宮の入口を風船のようなものを入れて広げます。

Đưa dụng cụ giống như bong bóng vào để làm rộng tử cung.

・水はいりませんか？ (①はい ②いいえ) ／Có muốn uống nước không? (①Vâng • ②Không)

・いきまないで下さい。／Xin đừng rần rặn.

・いきんで！／Xin rần rặn!

・声を出さないようにしましょう。／Xin cố gắng đừng phát ra tiếng (nói).

・お腹がはってきいたら深呼吸を2回して、3回目で大きく吸ってそのまま止めて、目を開けておへソを見るようにいきむ。

Nếu cảm thấy căng bụng, xin hít sâu 2 lần; vào lần hít sâu thứ 3, sau khi hít sâu xin nín thở và mở mắt to ra và vừa nhìn vào rốn vừa rần rặn.

・トイレに歩きましょう。／Xin đi nhà vệ sinh.

・深呼吸をしましょう。／Xin hít sâu vào.

・背中から麻酔をして痛みを和らげます。／Được gây mê ở vùng lưng để giảm đau.

・動かないで下さい。／Xin đừng cử động.

・おめでとう！／Xin chúc mừng chị!

・元気な男の子です。／Chị đã sinh con trai. Mẹ tròn con vuông!

・元気な女の子です。／Chị đã xin con gái. Mẹ tròn con vuông!

・診療をして創口を縫います。／Sẽ chẩn khám và khâu, vá lại vết thương.

・気分は悪いですか？ (①はい ②いいえ)

Có cảm thấy không khỏe trong người không? (①Vâng • ②Không)

・歩けるのは8時間後です。それまでは勝手に歩いてはいけません。看護婦がきますのでそれまでに気分が悪くなったり排尿したくなったら、ブザーを押して下さい。

Xin chị đừng tự tiện đi lại. Chị có thể đi lại sau 8 giờ đồng hồ sau. Y tá sẽ đến, trong khi chờ đợi nếu chị cảm thấy không khỏe trong người hoặc muốn đi tiểu xin nhấn còi điện.

・おしりを上げて下さい。／Xin đưa mông cao lên.

・消毒をします。／Sát trùng.

・ナプキンを交換します。／Thay băng vệ sinh.

・部屋に戻ります。／Trở về phòng.

・血圧を測ります。／Đo huyết áp.

## II (産後)／Sau khi sinh

・傷は痛くないですか？ (①はい ②いいえ) ／Vết thương còn đau không? (①Vâng • ②Không)

・痛くて我慢が出来ない時は、薬（座薬）を使うことも出来ますので言って下さい。

Nếu đau quá không thể chịu đựng được, xin nói ra để được nhận thuốc (thuốc nhét hậu môn).

(①座薬を下さい。②その必要がありません。)

(①Xin cho tôi thuốc nhét hậu môn. ②Tôi không cần.)

・オロが出ていますか？／Có ra huyết trắng không?

・熱を計って下さい。／Xin đo nhiệt độ có thể.

・昨日の便の回数は何回ですか？ \_\_\_\_回／Xin cho biết số lần đi cầu trong ngày hôm qua? \_\_\_\_ lần.

・尿の回数は何回ですか？ \_\_\_\_回／Xin cho biết số lần đi tiểu. \_\_\_\_ lần

・オッパイははっていますか？ (①はい ②いいえ) ／Ngực có căng không? (①Vâng • ②Không)

・オッパイをみせて下さい。／Xin cho xem ngực.

食事の時間は7:00、1200、18:00です。放送があったら、歩けるようなら自分で取りに行く  
て下さい。(自分の名前を書いてあるトレイを持っていく)

Giờ ăn là 7:00, 1200, 18:00. Sau khi nghe phát thanh, nếu có thể đi lại được xin tự mình lấy phần ăn.  
(Lấy khay (mâm) có ghi tên chị.)

### Ⅲ (授乳指導)／Hướng dẫn về cách cho con bú

#### 1. 授乳することにより／Cho con bú sẽ

(1) 乳汁分泌を促進する。／xúc tiến sự bài tiết chất sữa của người mẹ.

(2) 子宮復古の促進とオロの排泄を促す。

làm cho tử cung mau trở lại trạng thái bình thường và tăng cường bài thải huyết trắng.

(3) お母さんは幸福感を味わい、精神的に満足します。

làm cho người mẹ cảm thấy hạnh phúc và thỏa mãn về mặt tinh thần.

(4) 赤ちゃんは胸に抱かれることにより、愛情を感じ、安心し、母性愛をより多く受ける。

将来の人格形成、精神発達にも影響を与える。

Khi được người mẹ ôm vào lòng, em bé sẽ cảm nhận được nhiều tình thương yêu của người mẹ và cảm thấy an tâm. Và cũng có ảnh hưởng đến sự hình thành nhân cách con người và sự phát triển tinh thần sau này.

#### 2. 準備／Chuẩn bị

(1) 爪を短くしておく。／Cắt ngắn móng tay.

(2) 髪が長い場合はピンで止めるか束ねる。／Nếu tóc chị dài, xin búi hoặc kẹp tóc lại.

(3) 石の入った指輪と時計ははずす。／Xin đừng đeo nhẫn có hạt đá và đồng hồ đeo tay.

#### 3. 授乳時間は3～4時間毎に、1日7回行います。授乳室での時間は、6:00、9:30、12:30、15:30、18:30、2130。

Thời gian cho con bú cách nhau khoảng 3～4 giờ, 1 ngày cho bú 7 lần. Thời gian có thể sử dụng phòng dành cho con bú là 6:00, 9:30, 12:30, 15:30, 18:30, 2130.

9:30の授乳は回診が終わってから来て下さい。

Vào phiên 9:30, sau khi chẩn khám xong, xin đến phòng dành cho con bú.

#### 4. 手順 / Phường pháp

- (1) 授乳室のドアにカギがかかっている時は、ノックをする。

Nếu cửa của phòng dành cho con bú bị khóa lại, xin gõ cửa.

- (2) 授乳室入口の右手にある赤いサンダルにはきかえる。

Kế tiếp, xin mang giày sãn đan màu đỏ nằm ở phía tay phải gần cửa phòng.

- (3) 石鹸で手を洗う。 / Rửa tay bằng xà phòng.

- (4) イスに座る。 / Ngồi xuống ghế.

- (5) 清浄綿を2つに分け、乳頭から乳輪部にかけて拭く。

Chia bông gòn (đã được sát trùng) thành 2 phần và lau đầu vú và xung quanh đầu vú.

- (6) 名前を言って赤ちゃんを受け取り、足の標識をみて、自分の赤ちゃんであることを確認して下さい。

Nói tên của mình và nhận con. Khi nhận, cần xác nhận em bé bằng cách nhìn biểu thức ở chân.

- (7) 肘にタオルを置き、その上に赤ちゃんの頭をのせる。

Đặt khăn lên khuỷu tay, cùi chỏ. Sau đó, đặt đầu của em bé lên khăn.

内側になった赤ちゃんの手は自分の脇の下に入れる。

Hướng mặt em bé vào ngực và cho tay em bé vào dưới nách của chị.

赤ちゃんのおなかと自分のおなかに向き合うようにする。(肘に赤ちゃんの頭がきて、手の平にお尻がくる様に抱く。)

Hướng bụng em bé đối diện với bụng chị. (Đặt đầu em bé lên khuỷu tay và ẵm em bé bằng lòng bàn tay)

- (8) 乳頭を赤ちゃんの舌の上に乗せ、乳輪部までしっかり口に含ませ吸わせる。

Đặt đầu vú lên lưỡi của em bé và để cho em bé bú trọn vú.

- (9) 片方5分ずつ吸わせる。 / Cho bú 2 bên, mỗi bên cách nhau 5 phút.

- (10) 赤ちゃんが眠っている時は足のうらを刺激して起こす。

Nếu em bé còn đang ngủ, sờ vào lòng bàn chân để đánh thức em bé dậy.

- (11) 授乳が終わったら5%糖水を哺乳ビンで飲ませる。

Sau khi cho em bú xong, bỏ 5% nước đường vào bình sữa và cho em bé uống.

- (12) 赤ちゃんを立てる様に抱いて背中を軽く叩くか、さすってゲップをさせる。

Ấm cho em bé đứng lên, vỗ nhẹ hoặc vuốt nhẹ vào lưng để em bé có thể ợ hơi ra.

- (13) サンダルを片付ける。 / Dọn dẹp giày sãn đan.

## IV (保育指導) / Hướng dẫn về nuôi dưỡng em bé

授乳にも大分慣れたようですから、今度は、赤ちゃんに慣れ母乳をたくさん出すために、今日は昼間だけ、明日からは一日中、赤ちゃんと一緒のお部屋になります。

不安なことやわからないことがありますと思いますが、その都度看護婦におたずね下さい。疲れた時、眠れない時はいつでも、ベビー室で赤ちゃんをお預かりしますので、無理をせず楽しく保育いたしましょう。

Em bé dường như đã quen bú và để em bé có thể quen với chị, để chị có nhiều sữa mẹ cần làm theo những điều sau đây. Chị và em bé sinh hoạt chung phòng vào buổi trưa hôm nay và trọn ngày (từ ngày mai trở đi). Khi có điều gì không hiểu hoặc không cảm thấy an tâm xin hỏi y tá. Chúng tôi sẽ thay chị chăm sóc em bé khi chị cảm thấy mệt mỏi, buồn ngủ. Chúng tôi muốn chị được vui vẻ, thoải mái.

### 1. 授乳について / Về cách cho con bú

#### ① 時間 / Thời gian

- (1) 哺乳記録用紙に哺乳時間が書いてありますが、あくまでも目安です。基本的には赤ちゃんが泣いたら授乳します。(4時間以上間隔があくときには、オムツをかえるなどして、起こして授乳します。)

Trong Giấy ghi thời gian cho bú có ghi thời gian cho bú, nhưng thời gian này chỉ là thời gian để tham khảo. Điều căn bản của việc cho con bú là cần cho bú sau khi em bé khóc. (Thay tã v.v . . . , đánh thức em bé dậy để cho bú cần làm cách khoảng 4 giờ)

- (2) 吸わせる時間は、今までは左右5分ずつでしたが、母乳分泌に合わせて長くしてよいです (30分位まで)。

Từ trước đến nay, cho con bú mỗi bên là 5 phút nhưng có thể kéo dài thời gian hơn tùy theo lượng sữa của người mẹ (tối đa 30 phút).

#### ② 哺乳量測定 / Đo liều lượng sữa

- (1) オムツ交換後、廊下の体重計に“ゼロ”を確認してから、赤ちゃんをのせる。メモリーランプのついたときの数字をメモします。

Thay tã. Cân lần thứ 1 : đặt em bé lên cân (đo trọng lượng cơ thể) ở hành lang sau khi cân hiện lên số 0 (số không). Ghi lại kết quả sau khi đèn có ghi chữ 「メモリー」 bật lên.

- (2) 授乳後に再度体重をはかり、引き算します。その後、母乳だけでは足りなければ、糖水やミルクを与え、最後にオムツをみます。

Cân lần thứ 2 : sau khi cho em bé bú, cân lại 1 lần nữa. Lượng sữa cho em bé bú = kết quả cân lần thứ 2 - kết quả cân lần thứ 1. Nếu sữa của người mẹ thiếu, xin cho em bé uống nước đường, sữa. Kế tiếp thay tã.

#### ③ 糖水、ミルクの追加 / Cho uống thêm nước đường, sữa

- (1) 母乳の量に合わせ、足りない分は、

Cần bù lại phần sữa không đủ (dựa theo lượng sữa mẹ) bằng cách:

生後3日目までは、糖水／cho uống nước đường từ khi sinh cho đến 3 ngày sau.

生後4日目からは、ミルク／cho uống sữa từ ngày thứ 4 trở đi

で補います。詳しくは看護婦にお尋ね下さい。／Xin hỏi y tá để biết thêm chi tiết.

## 2. オムツ交換について／Về thay tã

- ① 授乳の前後にオムツを見、汚れていたら交換します。

Xin thay tã (nếu thấy bẩn) vào lúc trước hoặc sau khi cho con bú.

- ② あて方は、オムツカバーからはみ出さないように、前は、おへそにかからないよう折るかえし、カバーはゆるやかにとめる。

Mặc tã cho em bé. Khi mặc, xin để bao tã bao toàn bộ tã lại và tránh dùng để bao tã mắc vào rốn. Cột lỏng bao tã lại.

- ③ 便をしたときには、おしりをお湯で拭く（ガーゼのハンカチ一枚をおしり拭き用にし、小洗面器に湯をくむ。湯は沐浴室の流しを使用。使用後も同所に流してよい）

Sau khi em bé đi cầu, lau đít em bé bằng nước ấm (chuẩn bị khăn làm bằng bông gòn và thau nước ấm. Có thể lấy và bỏ nước ấm từ phòng tắm)

## 3. 衣類・寝具の取り扱い方／Cách xử dụng quần áo, đồ dùng khi ngủ (chăn, mền, gối v.v...)

- ① オムツは\_\_\_\_\_にあります。／Có tã ở \_\_\_\_\_.

- ② 汚れ物は\_\_\_\_\_へ入れて下さい。／Xin bỏ những vật dơ bẩn vào \_\_\_\_\_.

オムツ オムツカバー 寝具類 着物 ナースステーション 廊下 ベビー室 倉庫	Tã Bao tã Đồ dùng khi ngủ (chăn , mền , gối v.v...) Quần áo Phòng y tá Hành lang Phòng em bé Nhà kho
---	---

## 4. その他／Ngoài ra

- ① 赤ちゃんがお乳を嘔吐したり、口唇、手足が紫色になったり、何かおかしいなど思った時には、看護婦にすぐ教えて下さい。

Xin liên lạc ngay với y tá nếu em bé có những hiện tượng khác thường như ói ra sữa hoặc môi, tay, chân em bé trở thành màu tím.

- ② 本日からシャワーができます。／Có thể tắm rửa kể từ ngày hôm nay.

- ③ 母子健康手帳と出生証明書を\_\_\_\_\_でお渡しします。

Được trao Sổ sức khỏe mẹ và con và Giấy chứng nhận sinh nở tại \_\_\_\_\_.

## V 退院後の日常生活について／Sinh hoạt hằng ngày sau khi xuất viện

- ① 退院後1週間は、食事の時と赤ちゃんの世話以外は就床して下さい。その後は、寝たり起きたりしながら少しずつ就床時間を短くし、特に身体の悪い方以外は3週間の終わり頃に妊娠前の生活にもどりましょう。

Xin nằm yên tĩnh nghỉ ngơi trong khoảng thời gian 1 tuần sau khi xuất viện ngoại trừ những khi ăn uống và chăm sóc em bé. Sau đó, giảm dần thời gian ngủ. Có thể sinh hoạt bình thường vào

thời gian 3 tuần sau khi sinh (ngoại trừ những trường hợp sức khỏe không tốt)

- ② 外出は分娩後1ヶ月位経ってからにいたしましょう。人混みの所をさけるようにし、短時間の外出から徐々にならしましょう。

Đừng nên đi ra ngoài nếu chưa đủ 1 tháng kể từ khi sinh. Ngoài ra còn cần tránh những nơi đông người; đi trong khoảng thời gian ngắn, dần dần nếu quen có thể kéo dài thêm thời gian.

- ③ 入浴は、悪露の状態に異常がなければ産後2週間経ってからにして下さい。最初の入浴は長湯や熱い湯はさけて下さい。

Nếu huyết trắng không có gì khác thường, sau khi sinh 2 tuần có thể tắm rửa. Lần tắm đầu, xin đừng tắm lâu và đừng nên tắm bằng nước nóng.

- ④ 美容院へ行かれる時は、カットだけでしたら産後1ヶ月経ってから、パーマの場合は2ヶ月以後にいたしましょう。

Sau khi sinh 1 tháng, có thể đến thẩm mỹ viện để cắt tóc. Sau khi sinh 2 tháng, có thể xử dụng thuốc làm cho tóc quăn.

- ⑤ 悪露について/ Huyết trắng

入院中使用していたスポイトは必要ありません。あとは月経時の手当と同様です。大きな血のかたまりが出た時や血が流れるように出て止まらない時など異常のある場合は、受診(必要時、TEL)して下さい。

Không cần dùng ống hút mực như đã dùng trong thời gian nhập viện. Cách xử lý khi có kinh nguyệt cũng tương tự. Cần được chẩn khám (nếu cần thiết xin liên lạc qua điện thoại) nếu xảy ra trạng thái khác thường như có những cục máu to, hoặc máu chảy nhiều và không cầm lại được v.v . . .

- ⑥ 家族計画について/ Kế hoạch gia đình

家族計画とは、夫婦が相談して子供を何人、どの位の間隔をおいて、いつ産むかということとを計画することです。

産後の身体が充分回復し、次の妊娠に可能な体力になる迄休養してから、次のお産を計画するとよいといわれています。

健康な婦人は産後、受胎調節していないと、月経がないまま妊娠することも少なくありません。そこで最初から必ず受胎調節をいたしましょう。基礎体温は受胎調節にも妊娠の計画にも役立ちますので是非計っておかれますようにおすすめ致します。

Kế hoạch gia đình là kế hoạch sinh con giữa người vợ và người chồng như sinh bao nhiêu con, sinh cách nhau bao lâu, khi nào sinh v.v . .

Sau khi sinh người vợ cần được hồi phục lại thể lực để chuẩn bị cho kỳ sinh kế tiếp. Không hiếm có trường hợp người vợ khỏe mạnh nhưng không được điều phối (chuẩn bị thụ thai) sẽ thụ thai mà không có kinh nguyệt.

Cho nên, trước hết chị cần điều phối (chuẩn bị thụ thai) .

Nhiệt độ cơ thể căn bản rất có ích cho điều phối (chuẩn bị thụ thai) cũng như kế hoạch gia đình , xin chị nên tận dụng .

■ 退院後の赤ちゃんについて / Em bé sau khi xuất viện

退院後の赤ちゃんの健康診断と予防接種を受けることが必要です。保健所や市町村で行って  
います。退院する時に看護婦に確認して下さい。

Sau khi xuất viện, em bé cần được khám sức khỏe và chủng ngừa tại phòng y tế hoặc cơ quan hành chính địa phương. Xin hỏi y tá để biết chi tiết khi xuất viện.



# 耳鼻科 / Khoa tai mũi họng

1. 具合の悪い箇所にその症状を次の項より選んで○をつけて下さい。

Xin khoanh tròn (○) vào nơi cần được điều trị và triệu chứng dựa theo những mục sau đây.

(1) ハナ / Mũi

- ① 鼻閉 / Nghẹt mũi ② 鼻漏 / Chảy nước mũi ③ くしゃみ / Hắt hơi ④ 鼻痛 / Đau mũi  
⑤ 鼻出血 / Chảy máu cam ⑥ 臭覚障害 / Khứu giác khác thường ⑦ その他 / Ngoài ra

(2) ミミ / Tai

- ① 耳痛 / Đau tai ② 難聴 / Khó nghe ③ 耳閉感 / Có cảm giác nghẹt lỗ tai ④ めまい /  
Chóng mặt ⑤ 耳漏 / Chảy nước từ lỗ tai ⑥ 耳鳴 / Ò tai ⑦ 悪心 / Muốn ói, mửa ⑧ 嘔吐 /  
Ói, mửa ⑨ その他 / Ngoài ra

(3) ノド / Họng

- ① 痛み / Đau ② せき / Ho ③ 痰 / Có đờm ④ 嗄声 / Giọng nói khác thường ⑤ 異和感  
/ Có cảm giác lạ ⑥ その他 / Ngoài ra

2. 1の具合の悪いのはいつ頃からですか? / Gặp triệu chứng đã ghi trong mục 1 từ lúc nào?

- ① 2~3日前より / Từ 2~3 ngày trước  
② 1週間前より / Từ 1 tuần trước  
③ 1月前より / Từ 1 tháng trước  
④ それ以上前より / Lâu hơn 1 tháng trước

3. 熱はありますか? / Có bị sốt không?

- ① ある / Có  
② 平熱 / Nhiệt độ cơ thể bình thường

4. 今までに今回の症状に対し、治療を受けていますか?

Từ trước đến nay đã được điều trị bệnh trạng của lần này không?

- ① ある / Có  
② ない / Không

5. 以上の症状に該当しない人は、下記の症状を参考に当たれば○をつけて下さい。

Nếu không gặp những triệu chứng nêu trên nhưng đã gặp những triệu chứng sau đây, xin khoanh tròn (○) vào.

- ① 異物を飲み込んだ。 / Đã uống vào vật lạ.  
② 頸部腫脹がある。 / Sưng cổ.  
③ 呼吸困難がある。 / Khó thở.  
④ 頭痛がする。 / Đau đầu.  
⑤ 血痰がある。 / Trong đờm có lẫn máu.  
⑥ 嚥下困難がある。 / Uống vào khó khản.  
⑦ 眼球突出がある。 / Nhân cầu bị lồi lên.  
⑧ その他 / Ngoài ra

6. 今回次のような検査を行います。 / Sẽ kiểm tra những mục sau đây vào lần này.

あなたに行う検査で該当するものに○をつけます。／Sẽ khoanh tròn (○) vào những mục cần kiểm tra.

- ① X-R / Kiểm tra bằng quang tuyến X ② 採血 / Lấy máu ③ 採尿 / Lấy nước tiểu ④ 聴力  
検査 / Kiểm tra thính giác ⑤ 前庭検査 / Kiểm tra tiền đình của lỗ tai ⑥ 臭覚検査 / Kiểm tra  
khứu giác ⑦ 鼻アレルギー検査 / Kiểm tra về dị ứng mũi

7. 治療について次のような事を行います。／Sẽ điều trị bằng phương pháp sau đây.

あなたに行う治療について○をつけます。／Sẽ khoanh tròn (○) vào phương pháp điều trị.

① 投薬 / Điều trị bằng thuốc

- 1) 内服剤 / Thuốc uống
- 2) 点耳薬 / Thuốc nhỏ lỗ tai
- 3) 点鼻薬 / Thuốc nhỏ mũi
- 4) 軟膏 / Thuốc mỡ, cao

② 注射 / Tiêm, chích thuốc

- 1) 筋肉注射 / Chích thuốc vào gân
- 2) 静脈注射 / Chích thuốc vào tĩnh mạch
- 3) 点滴注射 / Truyền nước biển (xê rum)

③ ネブライザー / Nebulizer (máy truyền hơi thuốc vào mũi)

- 1) のど / Cổ họng
- 2) ハナ / Mũi

④ 鼓膜切開をして排膿します。／Giải phẫu màng nhĩ để lấy mủ ra.

⑤ 鼓膜窄刺して中耳内の貯留液を吸引します。

Châm vào màng nhĩ để hút nước bị tồn đọng.

⑥ 膿疱を切開して排膿します。／Cắt bọc mủ để lấy mủ ra.

⑦ ガーゼタンポンを鼻内に挿入して、出血を止めます。

Cho bông gòn vào lỗ mũi để cầm máu.

⑧ 外来では処置できないので、入院が必要と思われます。

Không thể điều trị nếu chỉ đến khám rồi về trong ngày. Cần nhập viện.

がんか  
眼科／Nhãn khoa

1. 本日はどうなさいましたか？／Anh (chị) bị sao rồi?

① どちらの眼ですか？／Xin cho biết mắt nào?

右／Mắt trái 左／Mắt phải 両眼／Cả 2 mắt

② どういう症状ですか？／Có triệu chứng gì?

めやに／Có ghèn (dù) 充血／Mắt bị đỏ まぶたのできもの／Có vật lạ trong mí mắt

かゆい／Ngứa 痛みがある／Đau 見にくい／Nhìn, xem khó

(a.遠くが／khi nhìn xa b.近くが／khi nhìn gần c.どちらも／khi nhìn xa lẫn nhìn gần) ゆ

がんで見える／Nhìn vật dường như bị cong ぼやける／Mờ mắt

メガネをつくりたい／Muốn làm mắt kiếng 疲れ眼／Mệt mắt 黒い物がとんでみえる／

Có cảm giác như đã nhìn những vật màu đen đang bay その他／Ngoài ra

③ いつからですか？／Từ lúc nào?

\_\_\_\_\_年 \_\_\_\_\_月 \_\_\_\_\_日 ころ／Từ ngày \_\_\_\_\_tháng \_\_\_\_\_năm \_\_\_\_\_.

④ 当院にくる前にかかった病院がありますか？ (①はい ②いいえ)

Đã được điều trị tại bệnh viện khác trước khi đến đây (bệnh viện chúng tôi) không? (①Vâng

②Không)

2. 今までの大きな病気やけがについて教えてください。

Xin cho biết bệnh nặng hoặc thương tích nặng đã mắc phải từ trước đến nay.

① 高血圧を指摘されたことがありますか？／Đã từng bị nói rằng đã bị bệnh huyết áp cao không?

ある・ない (治療の有無 ①有 ②無) / Có・Không (①Đã điều trị ②Không điều trị)

② 糖尿病を指摘されたことがありますか？／Đã từng bị nói rằng đã mắc phải bệnh tiểu đường chưa?

ある・ない (治療の有無 ①有 ②無) / Có・Không (①Đã điều trị ②Không điều trị)

③ その他／Ngoài ra

病名 izzgogoro kara 病院名 薬の有無

Tên bệnh Kể từ lúc nào Tên bệnh viện Đã được điều trị bằng thuốc hay không

\_\_\_\_\_年 \_\_\_\_\_月 / \_\_\_\_\_tháng \_\_\_\_\_năm

\_\_\_\_\_年 \_\_\_\_\_月 / \_\_\_\_\_tháng \_\_\_\_\_năm

3. 手術をうけたことがありますか？／Đã từng giải phẫu bao giò chưa?

ある (病名 \_\_\_\_\_) / Có (Tên bệnh \_\_\_\_\_) ・ない／Không

4. 薬や食べ物にかぶれたこと (アレルギー) はありますか？ (①ある ②ない)

Có bị dị ứng sau khi uống thuốc hoặc sau khi ăn không? (①Có ②Không)

5. 現在妊娠している、または妊娠の可能性はありますか？ (①ある ②ない)

Hiện nay chị đang có thai? Hoặc chị rất có thể đã có thai không? (①Có ②Không)

# 皮膚科 / Khoa da liễu

あてはまることに印をつけ、記入して窓口にお出し下さい。

Xin đánh dấu hoặc điền vào những nơi cần thiết và nộp cho quầy tiếp nhận.

記入しないときは、ない あるいは いない、いいえ とさせていただきます。

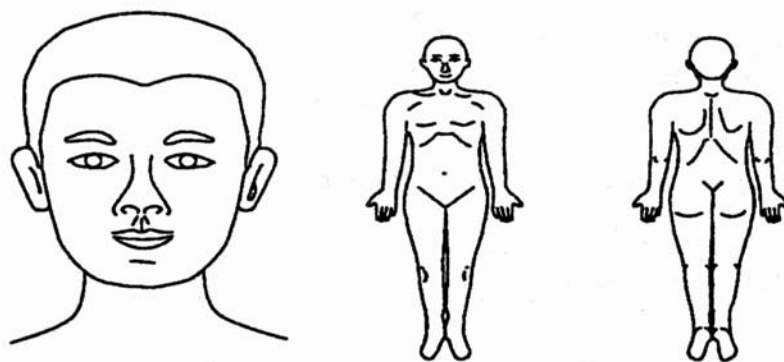
Nếu không có điền vào, chúng tôi sẽ xem như câu trả lời của anh (chị) là : không hoặc không có.

1. 体のどこが、どの様に具合が悪いのですか？

Xin cho biết bộ phận (trong cơ thể) cần điều trị và triệu chứng.

具体的に書いて下さい。 / Xin ghi ra 1 cách cụ thể.

また下図に線で示して下さい。 / Hoặc gạch đường thẳng vào hình dưới đây.



① かゆみ (a.ある b.ない) / Ngứa (a. Có b. Không)

② 痛み (a.ある b.ない) / Đau (a. Có b. Không)

③ (全身の) 熱 (a.ある b.ない) / Sốt (toàn thân) (a. Có b. Không)

2. いつからですか？ \_\_月 \_\_日 または \_\_日前から

Từ lúc nào? Từ ngày \_\_ tháng \_\_, hoặc từ \_\_ ngày trước.

3. どの様な治療をしていましたか？ / Xin cho biết phương pháp mà chị đã được điều trị?

無治療 / Không có điều trị

売薬で / → その薬の名前は

Nếu điều trị bằng thuốc mua không qua đơn của bác sĩ → Tên thuốc là

他の医者で / → 病院名

Nếu được bác sĩ khác điều trị → Tên bệnh viện

病名 / Tên bệnh

薬の名前 / Tên thuốc

4. それでよくなりましたか？ / Sau đó, đã hết bệnh chưa?

良くなった / Đã hết bệnh

すこしよくなった / Đã bớt bệnh

変わらない／Không có thay đổi

悪くなった／Trở nên nặng thêm

5. 今までに特に大きな病気をしたことがありますか？

Từ trước đến nay đã mắc phải bệnh nặng lần nào chưa?

① ない／Không

② ある／Có

6. 家族 友人に同じ症状の人がいましたか？ (①いる ②いない)

Người trong gia đình, bạn bè có cùng triệu chứng không? (①Có ②Không)

7. 今までに注射やお薬によるアレルギーはありましたか？

Từ trước đến nay có bị dị ứng sau khi đã được chích thuốc hoặc sau khi uống thuốc không?

① ない／Không

② ある／Có → 薬の名前／ Tên thuốc \_\_\_\_\_  
それでどの様になりましたか？／ Bị dị ứng thế nào sau khi uống thuốc?  
\_\_\_\_\_

8. 現在他の科で注射をしたり、お薬をもらっていますか？

Hiện nay, đã được chích thuốc hoặc đang dùng thuốc được phát tại khoa khác không?

① ない／Không

② いる／Có → 内科／Nội khoa・小児科／Khoa nhi đồng \_\_\_\_\_  
病名／Tên bệnh \_\_\_\_\_  
治療法／Phương pháp trị liệu \_\_\_\_\_

9. 妊娠中ですか、あるいはすぐに妊娠する予定はありますか？ (①はい ②いいえ)

Chị đang có thai hoặc dự định có thai trong tương lai không? (①Vâng・②Không)

10. 検査及び治療を希望しない人は右の○に×として下さい。 → ○

Nếu không muốn kiểm tra, điều trị xin đánh dấu × vào ○ (nằm bên phải). → ○

# 泌尿器科 / Khoa tiết niệu

1. 薬くすりにアレルギーがありますか? (①はい ②いいえ)  
 Có bị dị ứng khi dùng thuốc không? (①Vâng • ②Không)
2. 症しょうじょう状はどんなですか? / Xin cho biết trạng thái dị ứng.
  - (1) 血けつ尿にょうがありますか? (①はい ②いいえ)  
 Trong nước tiểu có lẫn máu không? (①Vâng • ②Không)
  - (2) 排はい尿にょう痛つうがありますか? (①はい ②いいえ)  
 Khi tiểu, có cảm thấy đau không? (①Vâng • ②Không)
  - (3) 残ざん尿にょう感かんがありますか? (①はい ②いいえ)  
 Có cảm giác còn sót lại nước tiểu không? (①Vâng • ②Không)
  - (4) 膿うみがでますか? (①はい ②いいえ) / Có mủ không? (①Vâng • ②Không)
  - (5) 尿にょうの回数かいすうは1日いちにち何回なんかいですか? \_\_\_回かいです。  
 Đi tiểu bao nhiêu lần trong 1 ngày? \_\_\_ lần .
  - (6) 熱ねつはありますか? (①はい ②いいえ) / Có bị sốt không? (①Vâng • ②Không)
  - (7) 側そく腹ふく部ぶの激げきしい痛いたみがありますか? (①はい ②いいえ)  
 Có cảm thấy đau nhiều bên hông không? (①Vâng • ②Không)
3. いままでどんな病びょうき気きをしたことがありますか? / Từ trước đến nay đã mắc phải bệnh gì?  
 腎じん尿にょう管かん結けつ石せき、性せい病びょう、腎じん盂う腎じん炎えん、膀ぼう胱こう炎えん、前ぜん立りつ腺せん炎えん  
 Có sạn trong niệu đạo, bệnh phong tình, viêm phần đầu của niệu đạo, viêm bàng quang, viêm niệu hộ tuyến
4. 今いままでに手しゅじゅつ術じゆつを受けたことがありますか? / Từ trước đến nay đã từng giải phẫu lần nào chưa?  
 何なんの手しゅじゅつ術じゆつ \_\_\_\_\_ / Giải phẫu về \_\_\_\_\_
5. 家かぞく族ぞくで大きな病びょうき気きをした人ひとがいますか? / Có ai trong gia đình đã mắc bệnh nặng không?  
 どんなんな病びょうき気き \_\_\_\_\_ / Đã mắc bệnh \_\_\_\_\_
6. 子こ供どもは何なん人にんいますか? / Có mấy con? \_\_\_人にん / \_\_\_ con
7. 今いま、あななんしんたは妊にんしん娠しんしてありますか? あるいは、可かの能のう性せいがありますか? (①はい ②いいえ)  
 Hiện nay, có phải chị đang có thai? Hoặc chị có khả năng đã có thai không? (①Vâng • ②Không)

# 問診票 / Bảng chẩn khám

- 診察を受けるにあたって必要な事項です。(ご記入下さい。)

Khi chẩn khám cần điền vào bảng này những mục cần thiết.

国籍 / Quốc tịch \_\_\_\_\_

氏名 / Họ tên \_\_\_\_\_ 性別 / Giới tính  男 / Nam •  女 / Nữ

生年月日 / Ngày tháng năm sinh \_\_\_\_\_

住所 / Địa chỉ 〒 \_\_\_\_\_

電話番号 / Số điện thoại \_\_\_\_\_ ( ) \_\_\_\_\_

- 治療に先だつて / Trước khi chẩn khám

☆ 保険証をお持ちですか?  はい  いいえ

Anh (chị) có bảo hiểm (hoken) không? Vâng Không

☆ 治療費概算を予め聞いておきたいですか?  はい  いいえ

Anh (chị) có muốn biết trước tiền điều trị mất bao nhiêu không? Vâng Không

☆ 通院期間の制限はありますか?  はい  いいえ

Anh (chị) có bị hạn chế về thời gian đến khám bệnh không? Vâng Không

- あなたが来院された理由について / Xin cho biết lý do đến bệnh viện

☆ どうしましたか? / Anh (chị) cảm thấy thế nào?

- |                                     |                                       |
|-------------------------------------|---------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 歯が痛い       | <input type="checkbox"/> 歯が折れた        |
| Răng bị đau                         | Răng bị gãy                           |
| <input type="checkbox"/> 歯ぐきが腫れている  | <input type="checkbox"/> ムシ歯の穴をつめて欲しい |
| Nướu răng bị sưng                   | Muốn được trám răng sâu               |
| <input type="checkbox"/> 歯を抜いて欲しい   | <input type="checkbox"/> 痛みだけとって欲しい   |
| Muốn nhổ răng                       | Muốn được làm giảm đau                |
| <input type="checkbox"/> 義歯をつくって欲しい |                                       |
| Muốn làm răng giả                   |                                       |

☆ それは、どの歯ですか? / Xin cho biết vị trí răng.

- |                                     |                               |                                     |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 上の右の奥歯     | <input type="checkbox"/> 上の前歯 | <input type="checkbox"/> 上の左の奥歯     |
| Răng hàm ( phía bên phải hàm trên ) | Răng cửa ( hàm trên )         | Răng hàm ( phía bên trái hàm trên ) |
| <input type="checkbox"/> 下の右の奥歯     | <input type="checkbox"/> 下の前歯 | <input type="checkbox"/> 下の左の奥歯     |
| Răng hàm ( phía bên phải hàm dưới ) | Răng cửa ( hàm dưới )         | Răng hàm ( phía bên trái hàm dưới ) |

☆ どのような痛みですか? / Xin cho biết cảm giác đau

- |                                 |                               |                                |
|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| <input type="checkbox"/> ズキズキ痛む | <input type="checkbox"/> 少し痛む | <input type="checkbox"/> 痛みはない |
| Đau nhức, nhức nhối             | Đau ít                        | Không cảm thấy đau             |

☆ どのような時に痛みますか？／Khi nào cảm thấy bị đau?

- ずっと痛い                       時々痛い                       咬むと痛い  
Bị đau liên tục                      Tỉnh thoảng bị đau                      Bị đau khi nhai
- 熱いものを食べると痛い                       冷たいものを食べると痛い  
Đau khi ăn thức ăn nóng                      Đau khi ăn thức ăn lạnh

■ あなたの全身状態について／Xin cho biết về toàn thân của anh (chị)

☆ アレルギーはありますか？                       はい                       いいえ  
Anh (chị) có bị dị ứng không?                      Vâng                      Không

☆ 以下の病気にかかったことがありますか？

Từ trước đến nay đã bị những bệnh được nêu ra sau đây không?  Vâng  Không

- 肝臓病                       腎臓病                       高血圧病                       糖尿病  
Bệnh gan                      Bệnh thận                      Bệnh cao áp huyết                      Bệnh tiểu đường
- 梅毒                       エイズ                       心臓病                       その他  
Giang mai                      Bệnh liệt kháng (bệnh Sida)                      Bệnh tim                      Các bệnh khác

☆ その病気は治りましたか？                       はい                       いいえ  
Bệnh đã được điều trị dứt hẳn chưa?                      Vâng                      Không

☆ 妊娠していますか？                       はい                       いいえ

Chị đang có thai phải không?                      Vâng                      Không

出産予定日／Ngày sinh con (theo dự đoán) ( ) 月／Ngày ( ) 日／tháng ( )

☆ 今まで麻酔をして歯の治療をしたり、歯を抜いたことがありますか？  はい  いいえ

Từ trước đến nay, khi nhổ răng hoặc điều trị đã có dùng thuốc mê lần nào chưa? Vâng  
Không

☆ その際、次のようなことがありましたか？

Lúc đó, anh (chị) có gặp những trạng thái sau đây không?

- 貧血を起こした。／Bị thiếu máu.  
 血が止まらなかった。／Không cầm máu được.  
 特に問題は生じなかった。／Không có vấn đề nào cả.

■ 治療に対する希望／Yêu cầu về trị liệu

- 費用が少ない方法がよい／Chi phí càng ít càng tốt  
 通院回数は少ない程よい／Số lần đến bệnh viện càng ít càng tốt  
 歯を抜かないで済めば、その方がよい／Nếu không cần thiết, xin đừng nhổ răng.  
 悪い歯は全て治したい／Muốn được chữa trị toàn bộ những răng bị hư.



特になし / Không có yêu cầu.

■ 患者の誘導、患者への指示 / Hướng dẫn cho bệnh nhân

- ・こちらへどうぞ。 / Xin mời đến đây.
- ・ここにおかけ下さい。 / Xin ngồi đây.
- ・少しお待ち下さい。 / Xin chờ 1 chút (1 lát).
- ・口をゆすいで下さい。 / Xin súc miệng.
- ・口を開けて下さい。 / Xin mở miệng ra.
- ・咬んで下さい。 / Xin cắn lại.
- ・口をとじて下さい。 / Xin đóng (ngậm) miệng lại.
- ・痛みを感じたら左手を上げて下さい。 / Khi nào cảm thấy đau xin giơ tay trái lên.

■ 診察治療の説明 / Hướng dẫn về chẩn khám và điều trị

☆ あなたは、これを承諾しますか？  はい  いいえ

Anh (chị) đồng ý về điều này không? Vâng Không

- ・レントゲンをとります。 / Chụp quang tuyến X.
- ・歯を削ります。 / Mài, chà răng.
- ・ムシ歯につめ物をします。 / Trám răng sâu.
- ・神経 (歯髄) をとります。 / Lấy tủy răng ra.
- ・歯を抜きます。 / Nhổ răng.
- ・切開して膿を抜きます。 / Mổ để lấy mủ ra.
- ・歯石をとります。 / Làm sạch những cấu bẩn ở răng.
- ・冠を被せます。 / Bọc lại răng.
- ・義歯をつくります。 / Làm răng giả.

■ 治療及び処置 / Phương pháp điều trị

- ・痛くないように麻酔します。 / Gây mê để không cảm thấy đau.
- ・まだ痛みますか？ / Còn đau không?
- ・今から歯を抜きます。 / Bây giờ bắt đầu nhổ răng.
- ・歯を削ります。 / Mài, chà răng.
- ・切開して膿を抜きます。 / Giải phẫu để lấy mủ ra.
- ・この薬を指示した部位に塗布して下さい。

Xin thoa loại thuốc này vào nơi đã được chỉ định.

■ 補綴 / Bỏ xung

- ・義歯をつくります。 / Làm răng giả.
- ・今日は型をとります。 / Làm khuôn vào ngày hôm nay.
- ・次回、噛み合わせをとります。

Sẽ kiểm tra kê hở của răng (giữa hàm trên và hàm dưới) vào lần sau.

- ・ 義歯があたって、どこか痛みますか？  
Có bị đau do răng giả đụng không?
- ・ 噛み合わせの高いところがありますか？  
Có cảm thấy kê hở của răng (giữa hàm trên và hàm dưới) không?

## ■ 治療終了 / Hoàn tất điều trị.

- ・ 今日の治療は終了です。 / Buổi chẩn khám hôm nay đã xong.
- ・ 受付で次回の予約をとって下さい。 / Xin đến quầy tiếp nhận để lấy hẹn cho lần sau.
- ・ 今日で治療は全て終了しました。  
Anh (chị) đã được điều trị dứt bệnh vào ngày hôm nay.

## ■ 受付 / Quầy tiếp nhận

- ・ 今日のあなたの治療費は \_\_\_\_\_ 円です。  
Tiền điều trị hôm nay là \_\_\_\_\_ yen.
- ・ 次回の予約は \_\_\_\_\_ 月 \_\_\_\_\_ 日 \_\_\_\_\_ 時ですが来院できますか？  
Có thể lấy hẹn cho lần sau vào \_\_\_\_\_ giờ \_\_\_\_\_ ngày \_\_\_\_\_ tháng, anh (chị) có thể đến không?
- ・ あと \_\_\_\_\_ 回程、通院して下さい。  
Cần đến khám khoảng \_\_\_\_\_ lần nữa.
- ・ この薬は痛み止めです。痛い時に \_\_\_\_\_ 粒ずつ飲んで下さい。  
Thuốc này là thuốc giảm đau. Khi cảm thấy đau xin uống 1 lần \_\_\_\_\_ viên.
- ・ この薬は抗生剤です。 \_\_\_\_\_ 時間毎に飲んで下さい。  
Đây là thuốc kháng sinh. Xin uống cách khoảng \_\_\_\_\_ giờ.
- ・ この処方箋を薬局に持って行き、薬を購入して指示に従って服用して下さい。  
Xin đem đơn thuốc này đến nhà thuốc để mua thuốc. Xin dùng thuốc theo hướng dẫn.

※ 抜歯の際は、「抜歯後の注意事項」を手渡す。

Khi nhổ răng, anh (chị) sẽ được trao tay tờ 「Những điều cần lưu ý sau khi nhổ răng」.

## ☆ 抜歯後注意事項 / Những điều cần lưu ý sau khi nhổ răng

1. 今日は歯を抜きました。20分程ガーゼを噛んで下さい。  
Đã nhổ răng vào ngày hôm nay. Xin ngậm bông gòn khoảng 20 phút.
2. 今日1日は口を強くゆすがないで下さい。  
Xin đừng súc miệng mạnh vào ngày hôm nay.
3. 入浴、お酒は今日は避けて下さい。  
Xin đừng tắm rửa và đừng uống rượu, bia vào ngày hôm nay.
4. 帰宅してから血がとまりにくい場合にはガーゼ・ティッシュなどを20分ぐらい噛んで下さい。  
Nếu sau khi về đến nhà mà máu không cầm được, xin ngậm bông gòn, giấy tissue (khăn giấy) v.v . . .

khoảng 20 phút.

5. 薬くすりが出た場合でばあいには指示しじ通りに服用ふくようして下さい。

Nếu được phát thuốc, xin dùng theo hướng dẫn.

6. 薬くすりを飲んで湿疹しっしんができたり、気分きぶんが悪わるくなったら飲むののを中止ちゅうしして下さい。

Nếu sau khi uống thuốc bị nổi mề đay, cảm thấy không khỏe trong người, xin ngừng uống.

7. 唇くちびるのまわりは麻酔ますいがきいています。ものを食べるたる時はときは噛かまないよう気きをつけて下さい。

Khi ăn uống xin cẩn thận vì thuốc mê còn đang hiệu nghiệm ở xung quanh môi.

8. 明日あしたは消毒しょうどくのために来院らいいんして下さい。

Xin đến đây vào ngày mai để khử trùng.

9. 特に異常いじょうがあれば、すぐにご来院らいいん下さい。

Nếu cảm thấy khác thường, xin đến đây ngay.

外国語医科診療マニュアル・外国語歯科診療マニュアル

2001年10月改訂

発行 神奈川県民部国際課

〒231-8588 横浜市中区日本大通り 1

TEL:045 (210) 1111 内線:3748~3750

Sách hướng dẫn về y tế bằng tiếng nước ngoài ( tiếng Việt Nam ) dành cho quý vị ngoại kiều  
・ Sách hướng dẫn về chẩn khám răng bằng tiếng Việt Nam dành cho quý vị ngoại kiều

Cải biên : tháng 10 năm 2001

Phát hành : Kanagawaken Kenminbu Kokusaika

〒231-8588 Yokohamashi Nakaku Nihonoodoori 1

Điện thoại : 045-210-1111 đường dây nội tuyến ( naisen ) 3748~3750